

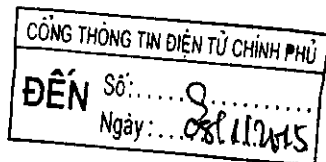
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37 /2014/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 17/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Bảng giá đất nông nghiệp

- a) Đất trồng cây hàng năm;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất nuôi trồng thủy sản;
- d) Đất rừng sản xuất.

(Có bảng giá đất nông nghiệp kèm theo).

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp

- a) Bảng giá đất ở

- Bảng giá đất ở đô thị (thành phố Ninh Bình là đô thị loại II, Thị xã Tam Điệp là đô thị loại III, thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V);

- Bảng giá đất ở ven đô thị, đầu mối giao thông, ven trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;
- Bảng giá đất ở tại nông thôn.

(có bảng giá đất ở kèm theo)

b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn

(có bảng giá đất thương mại, dịch vụ kèm theo)

c) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn

(Có bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kèm theo)

d) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, có thời hạn sử dụng 70 năm tại các khu công nghiệp.

(Có bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp kèm theo)

3. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được áp dụng cho khuôn viên đất có diện tích tám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 20 m); mức giá đất ở đối với diện tích còn lại (từ trên 20 m đến hết lô đất) được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 20 m đến 60 m;

b) Bằng 60% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 60 m đến 100 m;

c) Bằng 50% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến hết lô đất;

d) Mức giá đất ở bình quân thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại Điểm a, b, c Khoản này không được thấp hơn mức giá đất ở khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

4. Mức giá đất phi nông nghiệp là đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này áp dụng cho khuôn viên có diện tích tám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 50m); diện tích còn lại (từ trên 50 m đến hết lô đất), được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 50 m đến mét đến 100 m;

b) Bằng 60% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến 150 m;

c) Bằng 50% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 150 m đến 200 m;

d) Bằng 40% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 200 m đến 250 m;

đ) Bằng 30% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 250 m đến 300 m;

e) Bằng 20% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 300 m đến hết lô đất;

f) Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này không được thấp hơn mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

5. Giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ tại khu vực dân cư nông thôn, tại đô thị, ven trục đường giao thông, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này được xác định theo hiện trạng.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ) và đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn học nghệ thuật) áp dụng mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận.

7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2014 và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa) áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng quy định tại điểm i, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất; Trường hợp nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm h, khoản 1, điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm hoặc đất nuôi trồng thủy sản.

10. Đất chưa sử dụng (gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông và đất bằng chưa sử dụng khác): tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Các trường hợp phải điều chỉnh bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự.

2. Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2014; Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại xã Xích Thổ, huyện Nho Quan; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại phường Tây Sơn, phường Tân Bình, xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp.

Điều 6. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục thuế tỉnh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

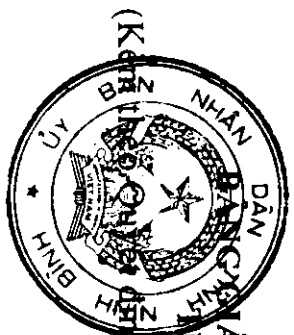
Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu: VT, VP3,4,5; Công TTĐT;.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 37 /2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

Phần I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

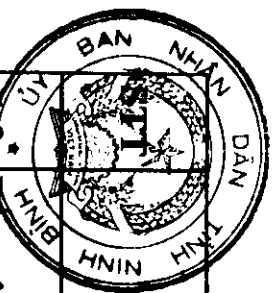
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		Ghi chú
		Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
I	Bảng giá đất nông nghiệp thành phố Ninh Bình			
1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	69	68
		Đất lúa màu	65	64
		Đất 2 lúa	63	62
		Đất 1 lúa	61	60
		Ngoài khu dân cư		
2	Đất trồng cây lâu năm	(Đất vườn) trong KDC nằm cùng thửa với đất ở còn lại khác	100	90
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài KDC	52	51
		(Đất ao) trong KDC nằm cùng thửa với đất ở còn lại khác	100	90
II	Bảng giá đất nông nghiệp thị xã Tam Điệp			
I	Các phường thuộc TX. Tam Điệp			
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		60
		Đất lúa màu		56
		Đất 2 lúa		55
		Đất 1 lúa		53
		Ngoài khu dân cư		44

STT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
			Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		80	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư		35	
1.4	Đất rừng sản xuất	(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		78	
2	Các xã thuộc thị xã Tam Điệp			27	
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		50	
		Đất lúa màu		47	
		Đất 2 lúa		46	
		Đất 1 lúa		42	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư		44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		80	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư		35	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		80	
2.4	Đất rừng sản xuất			27	
III	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Hoa Lư				
1	Thị trấn Thiên Tôn				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	63		
		Đất lúa màu	59		
		Đất 2 lúa	58		
		Đất 1 lúa	56		
		Ngoài khu dân cư	44		



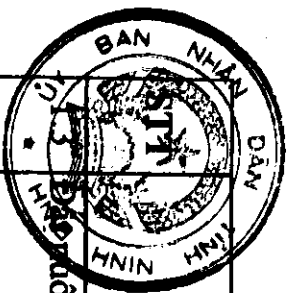
Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở 90		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư 42		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở 90		
2 Các xã thuộc huyện Hoa Lư				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu 55	53	
		Đất lúa màu 52	50	
		Đất 2 lúa 50	49	
		Đất 1 lúa 49	48	
		Ngoài khu dân cư 44	44	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở 90	80	
		Ngoài khu dân cư 42	40	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở 90	80	
IV Bảng giá đất nông nghiệp huyện Gia Viễn				
1	Thị trấn Me			
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu 60		
		Đất lúa màu 56		
		Đất 2 lúa 55		
		Đất 1 lúa 50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư 44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở 90		

STT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
			Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư (Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	35		
1.4	Đất rừng sản xuất		90		
2	Các xã thuộc huyện Gia Viễn		27		
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52	50	
		Đất lúa màu	48	47	
		Đất 2 lúa	47	46	
		Đất 1 lúa	43	42	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	44	44	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	90	80	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	42	35	
2.4	Đất rừng sản xuất		90	80	
V	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Nho Quan		27		
1	Thị trấn Nho Quan				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		60	
		Đất lúa màu		56	
		Đất 2 lúa		55	
		Đất 1 lúa		53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		60	
				90	



Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	50	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90	
2	Các xã thuộc huyện Nho Quan			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	50	
		Đất lúa màu	47	
		Đất 2 lúa	46	
		Đất 1 lúa	42	
		Đất màu dổi	44	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	70	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	35	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	69	
2.4	Đất rừng sản xuất		27	
VI Bảng giá đất nông nghiệp huyện Yên Khánh				
1	Thị trấn Ninh			
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54	
		Đất lúa màu	50	
		Đất 2 lúa	49	
		Đất 1 lúa	47	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	54	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	100	

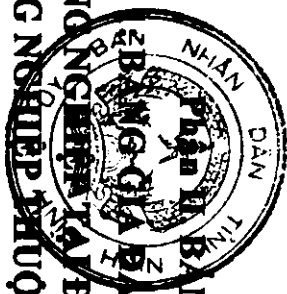
STT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
			Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư (Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	32 100		
2	Các xã thuộc huyện Yên Khánh				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45		
		Đất lúa màu	42		
		Đất 2 lúa	41		
		Đất 1 lúa	39		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	45 90		
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư (Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	32 90		
VII	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Yên Mô				
1	Thị trấn Yên Thịnh				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60		
		Đất lúa màu	56		
		Đất 2 lúa	55		
		Đất 1 lúa	50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	44 70		
		Ngoài khu dân cư	35		



Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
Đất nuôi trồng thủy sản		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		
2	Các xã thuộc huyện Yên Mô	69		
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52	50
		Đất lúa màu	48	47
		Đất 2 lúa	47	46
		Đất 1 lúa	43	42
		Ngoài khu dân cư	44	44
2.2	Đất trồng cây lâu năm	(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	69	58
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42	35
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	68	56
2.4	Đất rừng sản xuất		27	
VIII	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Kim Sơn			
1	Thị trấn Phát Diệm, Thị trấn Bình Minh			
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60	
		Đất lúa màu	56	
		Đất 2 lúa, cỏi	55	
		Đất 1 lúa	50	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	90	
		Ngoài khu dân cư	35	

STT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
			Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90		
2	Các xã thuộc huyện Kim Sơn				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52		
		Đất lúa màu	48		
		Đất 2 lúa, cỏi	47		
		Đất 1 lúa	43		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	80		
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	80		

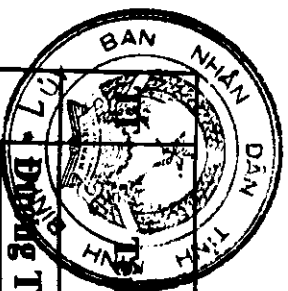
BẢNG SỔ BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ NINH BÌNH
I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC CÁC ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

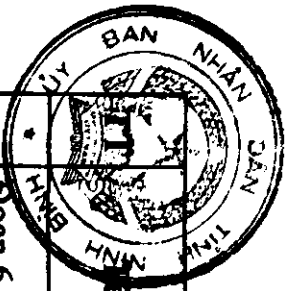
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh giáp huyện Hoa Lư	Cầu Lim				
	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh	Đường Vạn Hạnh	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đường Trịnh Tú	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Tắt Miến	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Đường Đinh Tắt Miến	Đường Đào Duy Từ	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 5	Đường Đào Duy Từ	Ngã Tư Xuân Thành	15.000	9.000	7.500	
2	Đoạn 6	Ngã tư Xuân Thành	Cầu Lim	18.000	10.800	9.000	
	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất thành phố				
	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ lâm sản	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 2	Hồ lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	11.000	6.600	5.500	
	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Trinh	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 4	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba cầu Vững Trầm	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 5	Ngã ba cầu Vững Trầm	Cầu Vòm	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 6	Cầu Vòm	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (Cây xăng Đại Dương cũ)	5.500	3.300	2.750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn 7	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (Cây xăng Đại Dương cũ)	Hết đất thành phố	4.500	2.700	2.250	
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh				
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tràng An	16.000	9.600	8.000	
	Đoạn 2	Đường Tràng An	Đường Trịnh Tú	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	6.500	3.900	3.250	
4	Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)	Đường Lương Văn Thắng	Đường Lưu Cơ				
	Đoạn 1	Đường Lương Văn Thắng	Đường Trịnh Tú	11.000	6.600	5.500	
	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	6.500	3.900	3.250	Bổ sung
5	Đường Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường DT477				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đình Tiên Hoàng	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Hết TT cai nghiện	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 3	Hết TT cai nghiện	Cổng vòm	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Nhà ông Thiệu	Đường DT477	1.100	660	550	
6	Đường Lưu Cơ	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 2	Đền Bình Yên	Đường Phạm Hùng	6.000	3.600	3.000	



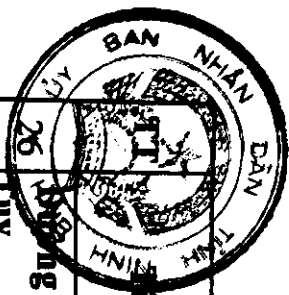
Đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường Trịnh Tú	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	Bổ sung
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Đinh Tiên Hoàng	7.500	4.500	3.750	Tách đoạn
Đường Nguyễn Bắc	Đoạn 4	Đường Tôn Đức Thắng	7.000	4.200	3.500	
	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 3	Hết công ty xăng dầu	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 4	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.500	3.900	3.250	
	Đường Lê Thái Tổ	Đường Tôn Đức Thắng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	4.500	2.700	2.250	
Đường Đinh Diên	Đoạn 2	Ngõ 99 đường Đinh Diên (đường giáp nhà VH phố Bắc Thành)	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Miếu Từ Bi	9.000	5.400	4.500	
	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ				
Đường Đinh Tắt Miến	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	7.000	4.200	3.500	
Đường Tràng An	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Thái Tổ	13.000	7.800	6.500	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	10.000	6.000	5.000	
13	Đường Lê Thái Tổ (KTN phía Tây Thành phố)	Đường Vạn Hạnh	Nút giao thông N18 (khu Phúc Trì)				
	Đoạn 1	Đường Vạn Hạnh	Đường Trịnh Tú	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Trảng An	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Trảng An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Chinh	5.500	3.300	2.750	
14	Đoạn 5	Đường Phan Chu Trinh	Nút giao thông N18 (khu Phúc Trì)	3.500	2.100	1.750	
	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Đình Tiên Hoàng	15.000	9.000	7.500	
	Đoạn 2	Ngã tư Đình Tiên Hoàng	Đầu cầu Non Nước mới	13.000	7.800	6.500	
	Đường Xuân Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Ninh Xuân				
15	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đổ Thiên)	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đổ Thiên)	Bur điện Kỳ Vỹ	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 5	Bur điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trục xã)	4.000	2.400	2.000	



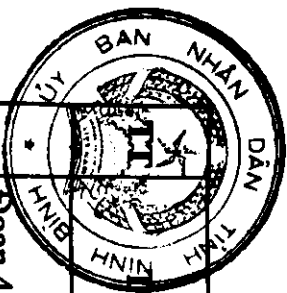
Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
16	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trực xã)	Cầu Ninh Xuân	3.000	1.800	1.500		
	Đường Tây Thành	Đường Xuân Thành	Đường 30/6					
	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.500	2.100	1.750		
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chính	2.000	1.200	1.000		
	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chính	Đường 30/6	3.500	2.100	1.750		
	17	Đường Thành Công	Đường Đình Diên	Đường Xuân Thành				
		Đoạn 1	Đường Đình Diên	Đường Tràng An	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Ngõ 95 đường Thành Công (Đường 1 phố Khánh Thành cũ)	Đường Xuân Thành	5.500	3.300	2.750		
	18	Đường Đông Phương Hồng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đình Diên				
		Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đào Duy Từ	5.000	3.000	2.500	
Đoạn 2		Đường Đào Duy Từ	Đường Đình Diên	6.000	3.600	3.000		
19	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	9.000	5.400	4.500		
20	Đường Chiến Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đình Tiên Hoàng	5.000	3.000	2.500		
21	Đường Cát Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)					
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 đường Cát Linh	7.000	4.200	3.500		

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn 2	Ngõ 28 đường Cát Linh (Công an phường Tân Thành cũ)	Ngõ 60 đường Cát Linh	5.500	3.300	2.750	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 4	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	5.000	3.000	2.500	Bổ sung
	Đường Nguyễn Văn Giản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.000	2.400	2.000	
22	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài)				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy (Nhà văn hoá Nhật Tân cũ)	Đường Nguyễn Lương Bằng	6.000	3.600	3.000	
24	Đường Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.000	2.400	2.000	
25	Đường Lê Hồng Phong	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang	19.000	11.400	9.500	



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
Đường Lương Văn Tuy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông					
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	12.000	7.200	6.000		Gộp đoạn
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	8.000	4.800	4.000		Tách đoạn
	Đoạn 3	Đường Tây Thành	7.000	4.200	3.500		
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	4.000	2.400	2.000		
27	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	12.000	7.200	6.000		
28	Đường Dương Văn Nga	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)					
	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	12.000	7.200	6.000		
	Đoạn 2	Chợ Rông	11.000	6.600	5.500		
	Đoạn 3	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000		
29	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Hồng Phong	Phố 11				
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	12.000	7.200	6.000		
	Đoạn 2	Đường Vân Giang	8.000	4.800	4.000		
	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Hưng Đạo	7.000	4.200	3.500		
31	Đường Nam Thành	Đường Trần Hưng Đạo					
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750		
	Đoạn 2	Đường Tiến Thành	3.000	1.800	1.500		

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn 3	Đường Long Thành		2.500	1.500	1.250	
32	Đường Phúc Thành	Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ				
	Đoạn 1	Trương Hán Siêu	Đường Tây Thành	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	3.500	2.100	1.750	
33	Trương Hán Siêu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	12.000	7.200	6.000	
34	Đường Văn Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong (NH Nông nghiệp)	23.000	13.800	11.500	
35	Đường Kim Đồng	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500	4.500	3.750	
36	Đường Trần Phú	Đường Dương Văn Nga	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn 1	Đường Dương Văn Nga	Đường Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	5.000	3.000	2.500	Góp đoạn
37	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo (cột bu rui điện)	Đường Trương Hán Siêu	8.500	5.100	4.250	
38	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)				
	Đoạn 1	Đường 30/6	Hết bệnh viện Sản nhi Tỉnh	8.500	5.100	4.250	
	Đoạn 2	Hết bệnh viện Sản nhi Tỉnh	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	6.000	3.600	3.000	



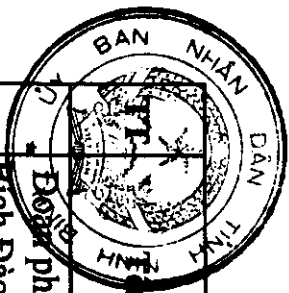
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
	Đoạn 4	Lê Thánh Tông (kênh Đò Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UBND xã Ninh Tiến)	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	3.000	1.800	1.500	
	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UBND xã Ninh Tiến)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Sầm				
39	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	Cổng trường cấp 2	2.000	1.200	1.000	.
	Đoạn 3	Cổng trường cấp 2	Nhà ông Sầm	1.100	660	550	
40	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	19.000	11.400	9.500	
	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (cầu xi măng cũ)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	12.000	7.200	6.000	
41	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư cầu Lim	Ngã 3 cầu Vững Trăm				
	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	14.000	8.400	7.000	tách đoạn
	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Đường Cống Lọng	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 3	Đường Cống Lọng	Hết đất phường Nam Bình	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Hết đất phường Nam Bình	Phía Bắc Cầu vượt	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 5	Phía Nam Cầu vượt	Ngã 3 cầu Vững Trăm	8.000	4.800	4.000	
	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	8.000	4.800	4.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
43	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Đại Hành	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa				
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 3	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa	Cổng Xí Nghiệp 71	3.000	1.800	1.500	bổ sung
44	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	9.000	5.400	4.500	
45	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	9.000	5.400	4.500	
46	Đường Trương Định	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngõ Gia Tự cũ)				
	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 306 Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
47	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ	7.000	4.200	3.500	Gộp đoạn
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Bắc Liêu	9.000	5.400	4.500	Gộp đoạn
	Đoạn 3	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	7.500	4.500	3.750	
	Đoạn 5	Đường Hai Bà Trưng	Bắc Cầu Vượt	7.000	4.200	3.500	



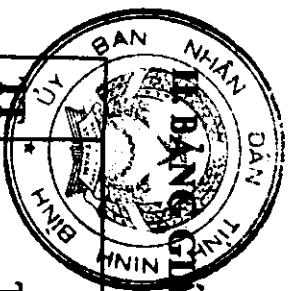
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn 6	Nam Cầu Vượt	Cầu Vững Trầm	6.000	3.600	3.000	tách đoạn
48	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000	3.600	3.000	
49	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc				
	Đoạn 1	Cầu Lim	Hết SN 175 đường Nguyễn Công Trứ	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 2	SN 177 đường Nguyễn Công Trứ	Giao với đường Lý Nhân Tông	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Nhân Tông	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 5	Đường Trần Nhân Tông	Hết chợ Bơi	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 6	Hết chợ Bơi	Hết địa phận thành phố NB	4.000	2.400	2.000	
50	Đường Nguyễn Tử Mẫn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	2.500	1.500	1.250	
51	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
52	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
53	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
54	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
55	Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	2.700	2.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
56	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	4.500	2.700	2.250	
57	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
58	Đường Tuệ Tĩnh	Đường 30/6	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)				
	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	6.000	3.600	3.000	Bỏ sung
59	Đường Phan Chu Trinh	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	5.000	3.000	2.500	
60	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Thịnh				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường sát phố Phong Đài	Cầu anh Trỗi	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 3	Cầu anh Trỗi	Ngã tư Phúc Lộc	2.500	1.500	1.250	
61	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Cầu Anh Trỗi	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn phía phường Thanh Bình	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	5.000	3.000	2.500	



	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn phía phường Bích Đào	Đường Lý Nhân Tông	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	3.000	1.800	1.500	
62	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê sông Đáy				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 3	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đê sông Đáy	3.000	1.800	1.500	
63	Đường Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (T19)	Đường Lý Nhân Tông (Tuyến 16)	Đường Vũ Duy Thanh	3.500	2.100	1.750	
65	Đường Trần Nhân Tông	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc				
	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Hết đất Ninh Phong	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Hết đất Ninh Phong	Cảng Ninh Phúc	3.000	1.800	1.500	
66	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động	Cầu Vòm	Hết đất Thành phố	3.500	2.100	1.750	
67	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đò Thiên)	Đường Xuân Thành	Hết khu dân cư phía Đông đường trục xã Ninh Tiến				
	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		phía Tây đường Lê Thánh Tông		4.000	2.400	2.000	Tách đoạn
		phía Đông đường Lê Thánh Tông		5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 2	Đường Hai Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư phía Đông đường trục xã Ninh Tiến	5.000	3.000	2.500	Bổ sung
68	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	UBND phường cũ	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	UBND phường cũ	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
69	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đình Tiên Hoàng cũ)	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Trường MN Ninh Sơn	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
70	Đường Phạm Hùng	Đường Đình Diên	Đường Trịnh Tú	7.000	4.200	3.500	Bổ sung

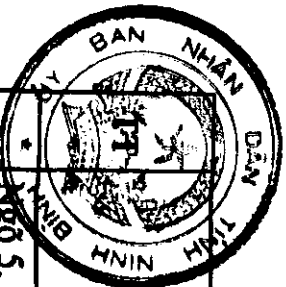


HÀNG GIỮ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC CÁC PHƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

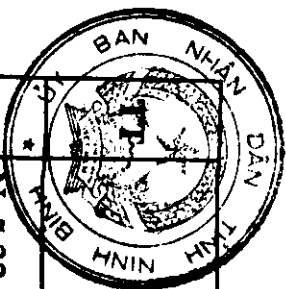
Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
I Phường Văn Giang							
1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Văn Giang	4.500	2.700	2.250	
2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Văn Giang	4.500	2.700	2.250	
3	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
4	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
6	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	2.400	2.000	
7	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	2.400	2.000	
8	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
9	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	3.000	1.800	1.500	
10	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
11	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Đường Văn Giang	4.000	2.400	2.000	
12	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
13	Ngõ 83, Văn Giang	Đường Văn Giang	Đường Phan Đình Phùng	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 74, Văn Giang	Đường Văn Giang	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
15	Ngõ 52 Văn Giang	Đường Văn Giang	Đường Trần Phú	3.500	2.100	1.750	
16	Ngõ 41,47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Văn Nga	3.500	2.100	1.750	
17	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
18	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Đường 7, Phan Đình Phùng	3.500	2.100	1.750	
19	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
20	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
21	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
22	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
23	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
24	Ngõ 21, đường Văn Giang	Đường Văn Giang	Đường Phan Đình Phùng	3.000	1.800	1.500	
25	Đất dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
II Phường Đồng Thành							
1	Ngõ 171 Trần Hưng Đạo phố 7 (Đ.Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Thắng (Đ.Trung Đông cũ)	4.000	2.400	2.000	
2	Ngõ 105,89,83,67 đường Trần Hưng Đạo phố 10	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
3	Ngõ 185; 225; 265 đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
4	Ngõ 69 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 70 Lương Văn Thắng phố 7	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thắng	3.500	2.100	1.750	
6	Ngõ 77 Lương Văn Thắng phố 10	Đường Lương Văn Thắng	Đường Đào Duy Từ	3.500	2.100	1.750	
7	Ngõ 89,125,155,25 đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
8	Các ngõ đường Lương Văn Thắng	Đường Lương Văn Thắng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	



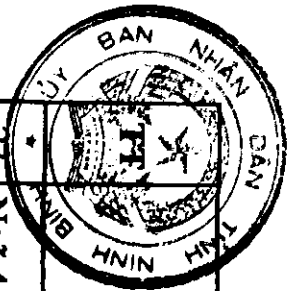
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SX KD	
9 Ngõ 5, 21, 27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	2.100	1.750	
Ngõ 62; 50; 38; 24; 12 đường Đinh Tiên Hoàng, ngõ 71 đường Phạm Văn Nghị phố 3 (đường 1,2,3,4,5,6 phố 3 cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.000	3.600	3.000	
11 Ngõ 2; 8 ;10; 22; 36; 52; 70; 90 đường Phạm Văn Nghị, phố 4 (đoạn trong khu phố cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	6.000	3.600	3.000	
12 Ngõ 22,36,52,70,90 đường Phạm Văn Nghị phố 4 (Khu Cánh Vò)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	7.000	4.200	3.500	
13 Ngõ 85, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 6	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
14 Ngõ 99,125,143,161 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	2.100	1.750	
15 Ngõ 124 đường Lương Văn Thăng phố 8	Đường Lương Văn Thăng	Đường Chiến Thắng	3.000	1.800	1.500	
16 Ngõ 100 đường Chiến Thắng, phố 6	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Văn Giản	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
17	Ngõ 181,197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường Đông Phương Hồng	6.000	3.600	3.000	
18	Ngõ 42,43 đường Đào Duy Từ phố 11 (Khu Chùa trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	8.000	4.800	4.000	
19	Ngõ 1,2,3,4 đường Tôn Đức Thắng phố 11 (khu Chùa Trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	8.000	4.800	4.000	
20	Ngõ 181,185 đường Đông Phương Hồng phố 12 (khu Vườn Am)	Đường Đông Phương Hồng	Hết ngõ	6.000	3.600	3.000	
21	Ngõ 44, 48, đường Đình Tất Miễn (Đường phố phía trong phố 12)	Đường Đình Tất Miễn	Hết ngõ	6.000	3.600	3.000	
22	Khu đô thị mới Hồ Cánh Vỡ (đầu giá năm 2014)			8.000	4.800	4.000	Bỏ sung
23	Ngõ 130, 142, đường Đào Duy Từ, phố 10	Đường Đào Duy Từ	Hết Ngõ	3.500	2.100	1.750	Bỏ sung
24	Đất khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
III Phường Tân Thành							
1	Ngõ 6 đường Đình Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đình Tất Miễn	2.500	1.500	1.250	
2	Ngõ 18 đường Đình Tất Miễn	Đường Đình Điền	Đường Đình Tất Miễn	3.500	2.100	1.750	



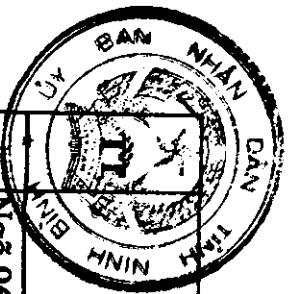
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD		
3	Ngõ 32 đường Đinh Tắt Miến	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tắt Miến	3.500	2.100	1.750	
4	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	3.500	2.100	1.750	
5	Ngõ 95 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 97; 8; 6; 101 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành	3.500	2.100	1.750	
7	Ngõ 2 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành	3.500	2.100	1.750	
8	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 2	Ngõ 63 đường Xuân Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	4.000	2.400	2.000	
9	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	4.500	2.700	2.250	
10	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	3.500	2.100	1.750	
11	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.500	2.700	2.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
12	Ngõ 38 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	3.600	3.000	
13	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	3.600	3.000	
14	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Cát Linh	Đường Lương Văn Tụy	6.500	3.900	3.250	
15	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
16	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	3.500	2.100	1.750	
17	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
18	Ngõ 63 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750	
19	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
20	Ngõ 202 đường Tây Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
21	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
22	Ngõ 151; 147; 145; 141 đường Thành công	Đường Thành Công	Ngõ 99 đường Đinh Điền	2.500	1.500	1.250	



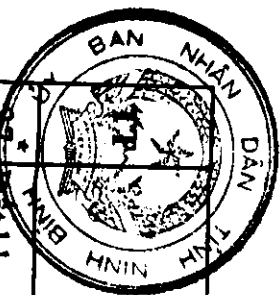
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD		
23	Ngõ 4 đường Đinh Tất Miễn	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	4.500	2.700	2.250	
24	Đường phố trong khu tây nam đường Xuân Thành		3.500	2.100	1.750		
25	Ngõ 195; 207 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
26	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
27	Ngách 251; 235 ngõ 55 đường Thành Công	Ngõ 55 đường Thành Công	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
28	Đường phố trong khu đô thị Tân An		5.500	3.300	2.750		
29	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh		3.500	2.100	1.750		
30	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước của UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	7.000	4.200	3.500	
31	Khu Đồng Sơn		3.000	1.800	1.500		
32	Đất khu dân cư còn lại		2.000	1.200	1.000		
IV	Phường Phúc Thành						
1	Ngõ 928,952,976 Trần Hưng Đạo (3 ngõ Phố Phúc Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
2	Ngõ 53 đường Lương Văn Tuy	Đường Lương Văn Tuy	Đường Nam Thành	4.000	2.400	2.000	
3	Ngõ 1028 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
4	Ngõ 1064,1084 Trần Hưng Đạo (Các ngõ phố Phúc Trục cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trục Độ	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Đường Nam Thành	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Kim Đồng	4.500	2.700	2.250	
7	Ngõ 65 đường Trần Phú (Ngõ 1 Trần Phú-phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Phú	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
8	Ngõ 37 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
9	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
10	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
11	Ngõ 55 đường Kim Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	3.500	2.100	1.750	
12	Ngõ 38 đường 30/6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	4.500	2.700	2.250	
13	Ngõ 36, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lân Ông	3.500	2.100	1.750	
14	Ngõ 44, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
15	Ngõ 30, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	3.500	2.100	1.750	



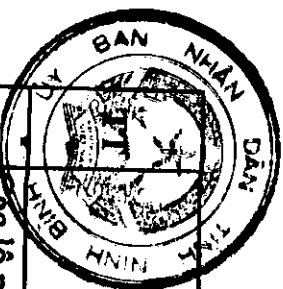
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD		
16	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.400	2.000	
17	Ngõ 158, 136 Trần Phú, Ngách 17/96 Hải Thượng Lãn Ông (Các đường ngõ phố Phúc Thiện cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
18	Ngõ 136, Đường Trần Phú	Đường Trần phú	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	1.800	1.500	
19	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
20	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần phú	3.500	2.100	1.750	
21	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
22	Ngõ 77, Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần Phú	4.500	2.700	2.250	
23	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần phú	4.500	2.700	2.250	
24	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.500	2.100	1.750	
25	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
26	Ngõ 31 đường Phúc Thành (Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng)	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.000	1.800	1.500	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
27	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tuy	Đường Lương Văn Tuy	Đường Nam Thành	3.000	1.800	1.500	
28	Ngõ 43,55 đường Phúc Thành (Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam)	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
29	Ngõ 139, đường Lương Văn Tuy	Trường Lương Văn Tuy	Đường nam Thành	2.000	1.200	1.000	
30	Ngõ 212, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	3.500	2.100	1.750	
31	Ngõ 135, ngõ 145 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
32	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
33	Khu dân cư phía đông chùa Nội			3.000	1.800	1.500	
34	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tuy, phố Phúc Nam	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	3.500	2.100	1.750	Tách đoạn
38	Khu dân cư phía Nam đường Lương Văn Tuy kéo dài (ĐG 2010)			3.000	1.800	1.500	
35	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 đường Hải Thượng Lãn Ông	4.500	2.700	2.250	
36	Ngõ 135 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	4.500	2.700	2.250	



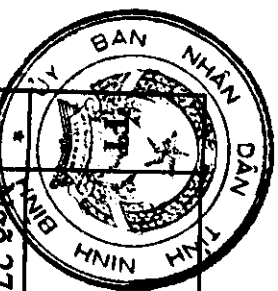
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
Đất khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
V Phường Nam Thành						
1 Đường vào hồ Lâm sản						
Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	3.000	1.800	1.500	
Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	3.000	1.800	1.500	
2 2 ngõ đôi Xây dựng - phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	2.000	1.200	1.000	
3 Ngõ 62 đường 30/6	Đường 30/6	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
4 Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chính	Hết ngõ	1.800	1.080	900	
5 Ngõ vào khu vật liệu chất đốt - phố Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
6 Đường Tây chùa Phúc Chính	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chính	2.500	1.500	1.250	
7 Các ngõ của phố Phúc Chính			1.800	1.080	900	
8 5 đường phố Trung Thành			1.800	1.080	900	
9 Đường 1,2 giao 5 đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	1.800	1.080	900	
10 Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chính	Hết phố	1.800	1.080	900	
11 Các đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
12	Các đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	2.500	1.500	1.250	
13	Đường cửa làng, phố Phúc Trì			1.800	1.080	900	
14	Khu dân cư cũ còn lại của phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Chùa Phúc trì	1.500	900	750	
15	Các đường khu tái định cư I phố Hoà Bình			1.800	1.080	900	
16	Đường phố Hoà Bình			2.000	1.200	1.000	
17	Các ngõ còn lại của phố Hoà Bình	Đường Trần Hưng Đạo	Đến hết phố (nhà ông Vạn)	1.500	900	750	
18	Đường vào Công ty Xây dựng số 9 - Đê sông Chanh			2.000	1.200	1.000	
19	Khu dân cư Cảnh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Nam Thành	2.000	1.200	1.000	
20	Khu dân cư Cửa Đình			2.300	1.380	1.150	
21	Khu dân cư mới phố Phúc Trì						
	Các lô bám mặt đường kênh Đô Thiên			5.000	3.000	2.500	
	Các lô bên trong			3.000	1.800	1.500	
22	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			4.500	2.700	2.250	
23	Các lô đất của khu Cống Đá			3.500	2.100	1.750	
24	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu						
	Các lô đất bám mặt kênh đô thiên			7.000	4.200	3.500	
	Các lô đất bám mặt đường Trương Hán Siêu			5.000	3.000	2.500	
	Các lô đất bên trong			4.000	2.400	2.000	



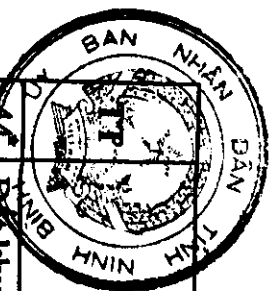
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD		
25	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đầu giá năm 2012)		4.000	2.400	2.000		
26	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đầu giá năm 2014)					Bổ sung	
	Các lô bán mặt đường kênh Dò Thiên		5.500	3.300	2.750		
	Các lô bán mặt đường phố phía Trong		4.500	2.700	2.250		
27	Đất khu dân cư còn lại		1.500	900	750		
VI Phường Nam Bình							
1	Ngõ 304 Ngõ Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	4.500	2.700	2.250	
2	Ngõ 306 Ngõ Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	4.500	2.700	2.250	
3	Đường Hùng Vương II	Đường Ngõ Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	4.500	2.700	2.250	
4	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	4.500	2.700	2.250	
5	Ngõ 312 Ngõ Gia Tự - Ngõ Quyền	Ngõ Gia Tự	Nhà văn hoá Ngõ Quyền	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngõ Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngõ Gia Tự	5.000	3.000	2.500	
7	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân - Phố Ngõ Quyền	Cửa nhà ông Văn	Hết dân cư	3.500	2.100	1.750	
8	Ngõ 4 Bùi Thị Xuân - Phố Ngõ Quyền	Số nhà 04 (Giáp nhà bà Tuyền)	Sau cây xăng	3.500	2.100	1.750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
9	Các ngõ đường Bùi Thị Xuân - phố Ngô Quyền	Đường Bùi Thị Xuân	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
10	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngõ Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hoá phố Ngõ Quyền	4.000	2.400	2.000	
11	Ngõ 348 Ngõ Gia Tự - Ngõ Quyền	Đường Ngõ Gia Tự	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
12	Ngõ 360 Ngõ Gia Tự - Ngõ Quyền	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân	3.500	2.100	1.750	
13	Ngõ 376 Ngõ Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngõ Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngõ Gia Tự	2.500	1.500	1.250	
15	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
16	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	3.500	2.100	1.750	
17	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngõ Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
18	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	1.500	900	750	
19	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	1.500	900	750	
20	Ngõ 16 Ngõ Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	4.000	2.400	2.000	
21	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngõ Gia Tự	6.000	3.600	3.000	



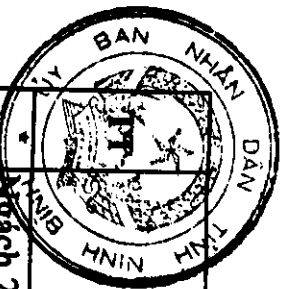
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
22 Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	1.500	900	750	
23 Đường Cống Lọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngõ Gia Tự	7.000	4.200	3.500	
24 Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngõ Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
25 Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngõ Gia Tự, Ngõ 9, 38 đường Cống Lọng - Ngọc Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	1.500	900	750	
26 Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	2.000	1.200	1.000	
27 Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.750	
28 Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	2.000	1.200	1.000	
Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.800	1.500	
Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	3.500	2.100	1.750	
Đoạn 3	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng	2.500	1.500	1.250	
29 Đường 2 - Phú Xuân	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
Đoạn 1	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
Đoạn 2	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
Đoạn 3	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
30 Ngõ 1,2 đường 2 - Phú Xuân, Đại Phong	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
31 Ngõ 3,4,5,6,7 đường 2, phố Phú Xuân, phố Đại Phong	Đường 2 - Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
32	Ngõ 203, 18, 54, 56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2 - Phú Xuân	2.500	1.500	1.250	
33	Ngõ 338, 326, phố Phong Sơn (Đường 1, 2)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
34	Ngõ 314 (Đường 3 - Phong Sơn)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
35	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà văn hoá Phú Sơn	1.500	900	750	
36	Ngõ 1, 11, 25, 39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
37	Ngõ 57, 251 Nguyễn Văn Cừ-Chu Văn An (khu TĐC đường Sắt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	2.500	1.500	1.250	
38	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ, Ngõ 88 đường 2, Ngõ 95 đường Hai Bà Trưng, ngách			2.000	1.200	1.000	
39	Ngõ 288, 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông, Ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
40	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
41	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	2.000	1.200	1.000	
42	Ngách 43 Ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (Ngõ 314)	Ngõ 354	2.500	1.500	1.250	
43	Các đường ngõ trong khu TĐC đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500	1.500	1.250	



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
Đất khu dân cư còn lại của phường			1.200	720	600	
VII Phường Thanh Bình						
1 Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình	3.500	2.100	1.750	
2 Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	5.000	3.000	2.500	
3 Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	6.500	3.900	3.250	
4 Ngõ 41 đường Hoàng Hoa Thám						
Đoạn 1	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	4.000	2.400	2.000	
Đoạn 2	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
5 Ngách 2/41 đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.000	2.400	2.000	
6 Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngõ Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
7 Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	4.500	2.700	2.250	
8 Ngõ 176, 186 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	2.700	2.250	
9 Ngõ 198, 232, 244 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	2.700	2.250	
10 Ngõ 212 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	2.700	2.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
11	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự		4.500	2.700	2.250	
12	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	4.500	2.700	2.250	
13	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường Nhà máy Điện	3.500	2.100	1.750	
15	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía công Nhà máy điện	3.500	2.100	1.750	
16	Ngõ 17 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	2.700	2.250	
17	Ngõ 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	2.700	2.250	
18	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
19	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	4.500	2.700	2.250	
20	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	6.000	3.600	3.000	
21	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	4.500	2.700	2.250	
22	Ngách 1/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	4.500	2.700	2.250	



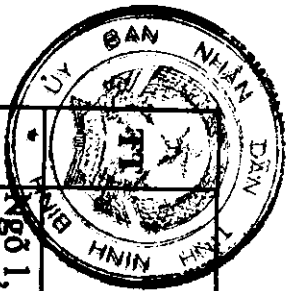
Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
23	Ngách 2/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	4.500	2.700	2.250	
24	Ngách 1/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
25	Ngách 9/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
26	Ngách 17/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
27	Ngách 25/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
28	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu			3.000	1.800	1.500	
29	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cảnh Diệu Văn Cừ	4.500	2.700	2.250	
30	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.750	
31	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	1.800	1.500	
32	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	1.800	1.500	
33	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	3.500	2.100	1.750	
34	Khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
VIII Phường Bích Đào							
1	Đường Trần Quang Khải	Đầu đường	Đường Nguyễn Công Trứ	1.500	900	750	
2	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
3	Đường Phạm Thiện Duật			3.000	1.800	1.500	
4	Ngõ 5 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	2.000	1.200	1.000	
5	Ngõ 15 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông	1.500	900	750	
6	Ngõ 36 Nguyễn Thị Minh Khai và ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đầu ngõ các đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	1.500	900	750	
7	Ngõ 65, 77, 89, 105, 107 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	1.500	900	750	
8	Các ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối ngõ	1.500	900	750	
9	Các ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngách	Cuối ngách	1.500	900	750	
10	Ngõ 122 đường Nguyễn Viết Xuân kéo dài đến đường Phạm Thiện Duật						
	Đoạn 1	Ngõ 122	đường Vũ Duy Thanh	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	đường Phạm Thiện Duật	2.500	1.500	1.250	
11	Ngõ 96 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	900	750	
12	Khu tập thể cảng và phía tây Đai tượng niệm phường	Đầu ngõ, ngách thuộc các đường Nguyễn Viết Xuân, đường Triệu Việt Vương	Hết ngõ, ngách	1.500	900	750	



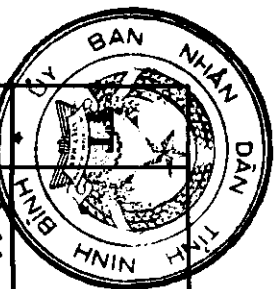
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SX KD	
13 Ngõ 385 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500	1.500	1.250	
14 Ngõ 361 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	
15 Ngõ 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	1.500	900	750	
16 Ngõ 373 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	
17 Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.200	1.000	
18 Ngõ 447, 461, 487 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	900	750	
19 Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trường Quân Sự	2.000	1.200	1.000	
20 Ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
21 Ngõ 515, 517 đường Nguyễn Công Trứ	đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	
22 Ngách 31, 41 ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	1.500	900	750	
23 Các ngõ hẻm còn lại phố Bích Sơn	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	900	750	
24 Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
25	Ngõ 795 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
26	Ngõ 825 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
27	Các ngõ 943, 919 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
28	Đường vào cảng Ninh Phúc						
	Ngõ 969 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	1.800	1.080	900	
	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	2.500	1.500	1.250	
29	Các ngõ 2, 14, 28, 38, 62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	1.500	900	750	
30	Các ngõ, hẻm còn lại của phố Phúc Thịnh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.500	900	750	
31	Các lô đất cạnh nhà văn hoá phố Hưng Thịnh			1.500	900	750	
32	Ngõ 154, 172, 184, 194, 196, 200 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	900	750	
33	Ngõ 61, 62, 80, 82 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ngõ	1.500	900	750	
34	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn)			1.500	900	750	
35	Ngõ 4, 6 đường Vũ Duy Thanh	Đường Vũ Duy Thanh	Hết ngõ	1.500	900	750	
36	Khu dân cư phố Bích Sơn (đầu giá năm 2010)						



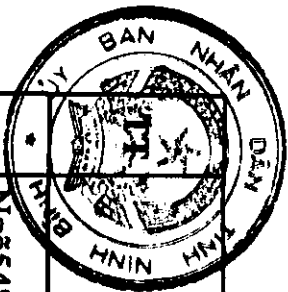
Tên đường	Đoạn đường		Đất ở	Giá đất		Ghi chú
	Từ	Đến		Đất TMDV	Đất SX KD	
Ngõ 1, đường Phạm Thiện Duật	Đường Phạm Thiện Duật	Ngõ 27, đường Triệu Việt Vương	2.000	1.200	1.000	
Ngõ 11, 23, 25 đường Phạm Thiện Duật	Đường Phạm Thiện Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
Ngõ 6, 34, 36 đường Phạm Thiện Duật	Đường Phạm Thiện Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
Ngõ 48, 60, 74, 88 đường Phạm Thiện Duật	Đường Phạm Thiện Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
37 Khu TĐC Nhà máy điện (đầu giá năm 2012)				0	0	
Các lô đất bảm mặt đường Phạm Thiện Duật và Triệu Việt Vương			4.000	2.400	2.000	
Các lô đất còn lại			3.000	1.800	1.500	
38 Khu dân cư Đông Sơn (khu đầu giá)						
Lô bảm mặt đường Nguyễn Viết Xuân			4.000	2.400	2.000	Bổ sung
Lô bảm đường Triệu Việt Vương			3.500	2.100	1.750	
Lô đất bảm mặt đường phố phía trong			2.500	1.500	1.250	
39 Khu dân cư Cảnh Đồng Quan			2.500	1.500	1.250	Bổ sung
40 Khu dân cư còn lại			1.500	900	750	
IX Phường Ninh Phong						
1 Khu dân cư dầy trong đường Nguyễn Huệ (phía Tây đường Nguyễn Huệ)	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	2.500	1.500	1.250	
2 Ngõ 704 đường 30/6 (Đường trục phố Vân Giang)			2.000	1.200	1.000	
3 Các ngõ phố Vân Giang			1.500	900	750	
4 Ngõ 178 đường Hai Bà	Ngã tư Phúc Lộc	Đường T21	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
	Trung	Đường T21	Chùa Phúc Lộc	2.000	1.200	1.000	
5	Ngõ 104 đường Hai Bà Trưng	SN 104 Đường Hai Bà Trưng	Hết SN 64 ngõ 104 (Cửa chùa An Lạc)	1.800	1.080	900	
6	Ngõ 1 đường 30/6	Đường 30/6	Cửa chùa An lạc	1.800	1.080	900	
		Cửa chùa An lạc	Cầu Đức thế	1.800	1.080	900	
7	Ngõ 127 (ngõ 85 cũ) đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đầu Phố Phúc Lai	1.500	900	750	
8	Ngõ 3 đường Lý Nhân Tông	Cầu Đức Thế	SN 04 phố Đức Thế (nhà ông Luân)	1.200	720	600	
9	Khu dân cư 65 lô An Hòa	Trạm biến thế An Hoà	Đường bê tông	2.000	1.200	1.000	
10	Khu dân cư Triều Cả				0	0	
	Ngõ 11 đường Nguyễn Huệ (Đường cạnh Công ty Vật tư Nông nghiệp cũ)	Công ty Vật tư Nông nghiệp	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
	Dãy 2 đường Nguyễn Huệ			3.500	2.100	1.750	
	Các lô đất còn lại			3.000	1.800	1.500	
11	Các lô dẫy trong của khu Tái định cư đường Trần Nhân Tông			2.000	1.200	1.000	
	Các lô dẫy ngoài bóm đường gom			2.500	1.500	1.250	bổ sung
12	Khu dân cư Phong Đoàn (các lô đất bóm đường gom)	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	2.000	1.200	1.000	
13	Tuyến T21 qua phố Nam Phong và Phong Đoàn			2.000	1.200	1.000	
14	Đường Vũ Duy Thanh	Ngõ 178 đường Hai Bà Trưng (Ngã tư Phúc lộc)	SN 30 (Nhà ông Tái)	2.500	1.500	1.250	bổ sung



Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
15	Đất khu dân cư còn lại			1.100	660	550	
X	Phường Ninh Khánh						
1	Đường vào Thắm Len	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
2	Đường giáp UBND phường	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xa Liên Hậu	3.000	1.800	1.500	
3	Đất khu dân cư sau đình Voi Đá			3.000	1.800	1.500	
4	Khu dân cư Xa Liên						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
5	Khu dân cư Xa Liên Hậu			2.500	1.500	1.250	
6	Khu dân cư phía Tây Khánh Tân						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
7	Khu dân cư Tiền Đồng						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
8	Đất khu Quảng trường trung tâm						
	Khu dân cư QTTT 1	Các lô đất còn lại phía trong		6.000	3.600	3.000	
	Đất khu QTTT 2	Các lô đất còn lại phía trong		5.500	3.300	2.750	
9	Khu trung tâm dịch vụ khách sạn			4.500	2.700	2.250	
10	Khu dân cư phía Đông phố Mía			3.500	2.100	1.750	
11	Khu dân cư Bắc quảng trường (Các lô đất còn lại)			2.500	1.500	1.250	
12	Khu TĐC trạm điện 220KV (Các lô đất còn lại phía trong)			2.000	1.200	1.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX TMDV	Đất SX KD	
13	Khu dân cư Vườn Sau (phố Trung Thành)			3.000	1.800	1.500	
14	Khu DC mới Tây Xa Liên Hậu			1.800	1.080	900	
15	Khu TĐC Thảm Len						
	Các lô đất bắm mặt đường 20,5m			2.500	1.500	1.250	
	Các lô đất phía trong			2.000	1.200	1.000	
16	Khu dân cư Trung tâm Quảng trường Đình Tiên Hoàng (Các lô còn lại phía trong)			6.500	3.900	3.250	Bổ sung
17	Đất dân cư còn lại			1.500	900	750	
XI	Phường Ninh Sơn						
1	Ngõ 466,488 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đinh Tiên Hoàng cũ)		Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	
2	Nghách 2,4,8 thuộc ngõ 466 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 1 phố Thanh Bình cũ)			1.800	1.080	900	
3	Nghách 2,3,6,10,13 thuộc ngõ 488 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 2 phố Thanh Bình cũ)			1.800	1.080	900	
4	Ngõ 914 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đông Thịnh cũ)		Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
5	Khu dân cư Chùa Chấm, Tây đường Vành đai			2.000	1.200	1.000	
6	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			2.000	1.200	1.000	
7	Ngõ 522 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)		Nhà ông Thịnh	1.500	900	750	



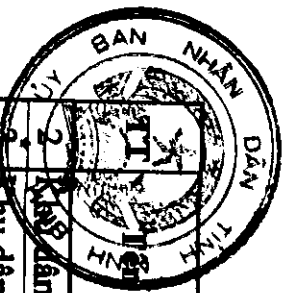
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
8 Ngõ 548; 594; 632; 656; 688; 704; 754; 822; 860 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	
9 Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 2 49, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 58 5 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	1.200	720	600	
10 Ngõ 47; 333; 345; 361 đường Phạm Thiện Duật (ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Hết ngõ	1.200	720	600	
11 Ngõ 51 đường Trần Quang Khải (khu DC Bắc Thịnh cũ)			1.200	720	600	
12 Đất khu dân cư các phố Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			1.200	720	600	
13 Khu DC Dọc Bông, Miếu Cày			1.500	900	750	
14 Khu dân cư còn lại			1.100	660	550	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ
I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m

TT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở	Giá đất		Ghi chú
		Từ	Đến		Đất TMDV	Đất SX KD	
I Xã Ninh Nhất							
1	Đường trục	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trường Mầm non Kỳ Vỹ	3.000	1.800	1.500	
		Trường mầm non Kỳ Vỹ	Đường Lê Thánh Tông	2.000	1.200	1.000	
		Trạm biến thế Kỳ Vỹ	Cổng đâm Ninh Nhất	2.500	1.500	1.250	
		Cổng đâm Ninh Nhất	Đường Vạn Hạnh (Chợ Ninh Nhất)	1.500	900	750	
2	Khu dân cư Ích Duệ			1.500	900	750	
3	Khu dân cư Đồng Cửa			3.000	1.800	1.500	
4	Khu dân cư Đồng Hậu			2.000	1.200	1.000	
5	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			2.500	1.500	1.250	
6	Khu tái định cư Cửa Bạc	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)	Đường trục xã	1.500	900	750	
		Các lô đất còn lại phía trong		1.000	600	500	
7	Khu TĐC Nguyễn Ngoại	Các lô đất giáp đường Vạn Hạnh		1.200	720	600	
8	Khu dân cư Cánh Đồng Dù	Các lô đất phía trong		800	480	400	
		Các lô bám đường Lương Văn Tụy kéo dài		3.500	2.100	1.750	
		Các lô đất phía trong		2.500	1.500	1.250	
II Xã Ninh Tiến							
1	Đường trục chính xã	Hết trạm xá xã	Cầu Hoàng Sơn	2.500	1.500	1.250	
		Cầu Hoàng Sơn	Đầu làng hết khu dân cư mới	800	480	400	
		Đầu làng hết khu dân cư mới	Cầu Khê Hạ	600	360	300	

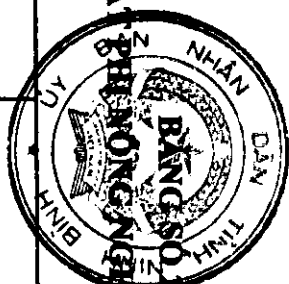


Đoạn đường		Giá đất				Ghi chú		
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SX	KD			
1	Đường Ninh Tồn (đường trục xã)	Chợ Bội	UBND xã	1.800	1.080	900		
		UBND xã	Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	1.000	600	500		
		Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	Phúc Trung	800	480	400		
		Phúc Trung	Sông Vạc	600	360	300		
		Đường Nguyễn Công Trứ	Chùa Gạo	800	480	400		
2	Đường vào cảng Ninh Phúc	Đường Nguyễn Công Trứ	Thôn Vĩnh Tiến	800	480	400		
		Đường vào cảng cũ	Đường vào Cảng khô ICD	1.500	900	750		
		Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	1.200	720	600	
III Xã Ninh Phúc								
5	Khu dân cư mới phía Nam đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài			2.000	1.200	1.000		
4	Khu dân cư mới phía Tây đường trục xã			2.000	1.200	1.000		
3	Khu dân cư mới phía Đông đường trục xã			2.500	1.500	1.250		
2	Khu dân cư (mới) Đồng Sau thôn Phúc Sơn			3.000	1.800	1.500		

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú	
		Từ	Đến	Xã đồng bằng			Xã miền núi				
				Đất ở	Đất TMDV SXKD	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV SXKD	Đất SXKD		
I Xã Ninh Nhất											
1	Đường liên thôn khu vực HTX Ninh Nhất	Chợ Ninh Nhất	Đường Vạn Hạnh				1.500	900	750		
		Chợ Ninh Nhất	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)				1.500	900	750		
2	Khu dân cư Kỳ Vỹ						900	540	450		
3	Khu TĐC Ninh Nhất						800	480	400		
4	Khu dân cư còn lại xã Ninh Nhất						700	420	350		
II Xã Ninh Tiến											
1	Khu dân cư Hoàng Sơn Đông, Hoàng Sơn Tây (Khu dân cư Hoàng Sơn cũ)			500	300	250					
2	Khu dân cư Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2,, Cổ Loan Hạ 1, Cổ Loan Hạ 2			500	300	250					
3	Khu dân cư Cổ Loan Trung 1, Cổ Loan Trung 2	Đường trục xã	Khu đô thị mới Phúc Trì	500	300	250					
4	Đường 1 Cổ Loan Trung			800	480	400					
5	Khu dân cư Cổ Loan Thượng			500	300	250					
III Xã Ninh Phúc											
1	Khu dân cư HTX Yên Phúc, khu dân cư Mả Lê, Nghĩa Trang			500	300	250					
2	Khu dân cư Đào Công, Phúc Trung			400	240	200					
3	Khu dân cư Phúc Hạ - Yên Khoái			400	240	200					
4	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô đất phía trong)'			2.000	1.200	1.000					

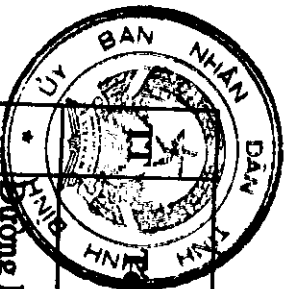


A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ TAM DIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

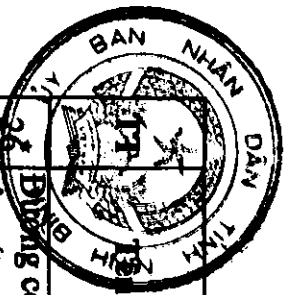
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Phường Bắc Sơn						
1	Dường Quang Trung	Dường Thiên Quan Cổng Chi cục Thuế Tam Hiệp	Cổng Chi cục Thuế Tam Hiệp Cầu Lạnh Đông	8.000 10.000	4.800 6.000	4.000 5.000	
2	Dường Ngô Văn Sở	Dường Thiên Quan	Gặp Đường Phan Huy Ích				
		Phía đôi		1.200	720	600	
		Phía Suối		550	330	275	
		Dường Phan Huy Ích	Ngã 3 công trường dạy nghề gặp Đường Trần Phú và Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.200	720	600	
3	Dường Trương Hân Siêu	Dường Quang Trung	Ngã tư gặp Đường Trần Phú và Đường Vạn Xuân	4.500	2.700	2.250	
4	Dường Suối Ngâm	Dường Quang Trung	Gặp Đường Trần Phú	2.500	1.500	1.250	
5	Dường Tạ Uyên	Dường Quang Trung	Gặp công TT Y tế Tam Hiệp	3.500	2.100	1.750	
		Cổng Trung tâm y tế Tam Hiệp	Gặp Đường Vũ Duy Thanh	1.000	600	500	
		Dường Vũ Duy Thanh	Gặp Đường Trần Phú	1.000	600	500	
		Dường Quang Trung	Dường rẽ vào khu tập thể XD cũ (cũ là Nhà văn hóa Tổ 10B)	2.500	1.500	1.250	
		Dường rẽ vào khu tập thể XD cũ (cũ là Nhà văn hóa Tổ 10B)	Ngã tư đường Hoàng Quốc Việt (cũ Hết công trường PTCS Đồng Giao)	5.000	3.000	2.500	
6	Dường Đồng Giao						

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Ngã tư đường Hoàng Quốc Việt và đường Đồng Giao (cũ hết công trường PTCS Đồng Giao)	Hết địa phận P. Bắc Sơn	3.000	1.800	1.500	
7	Đường Trần Phú	Ngã 3 công trường CEDNCDXD	Gập Đường Tạ Uyên	3.000	1.800	1.500	
		Đường Tạ Uyên	Ngã tư Đường Đồng Giao, Trần Phú	4.000	2.400	2.000	
		Ngã tư Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	4.000	2.400	2.000	
8	Đường Thanh Niên	Đường Quang Trung	Ngã tư Gập Đường Đồng Giao	4.500	2.700	2.250	
		Ngã tư Gập Đường Đồng Giao	Gập Đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	1.250	
		Đường Trần Hưng Đạo	Gập Đường Xuân Thủy	800	480	400	
		Đường Xuân Thủy	Gập Đường Trần Phú	1.500	900	750	
		Đường Trần Phú	Gập Đường Tạ Uyên	2.500	1.500	1.250	
9	Đường Nguyễn Du	Đường Thanh niên	Gập Đường Hoàng Quốc Việt (Khu dân cư trận địa pháo)	2.000	1.200	1.000	
10	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	2.500	1.500	1.250	
11	Đường Vạn Xuân	Ngã tư Đường Trần Phú	Đường Xuân Thủy	1.500	900	750	
12	Đường Phan Huy Ích (Đường Ngõ Văn Sở nhánh 1)	Đường Quang Trung	Gập Đường Ngõ Văn Sở (Hết đất bà Hiền)		-	-	
		Phía đồi		1.200	720	600	
		Phía Suối		550	330	275	



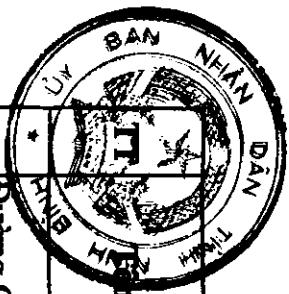
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
13 Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường bê tông >=700,0m)	Ngã 3 công trường CBDNCDXD	Gặp Đường Xuân Thủy	800	480	400	
14 Đường Xuân Thủy (Đường Thanh Niên nối dài cũ, Đường QH rộng 15,0m)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Gặp Đường Thanh Niên nối dài	800	480	400	
	Đường Thanh Niên nối dài (đất nhà ông Chung)	Gặp Đường Trần Hưng Đạo	1.500	900	750	
15 Đường Thiên Quan (QL12B cũ)	Đường Quang Trung	Hết địa giới Phường Bắc Sơn	3.500	2.100	1.750	
16 Đường Trần Hưng Đạo (Đường Thanh Niên nối dài)	Đường Trần Phú	Gặp Đường Thanh niên	1.500	900	750	
	Đường Thanh niên	Ranh giới giữa p. Bắc Sơn và xã Quang Sơn	1.000	600	500	
17 Đường Trần Quang Diệu (Đường Khu dân cư Đồi 3, Đường rộng >=7,0m)	Đường Quang Trung	Gặp Đường Nguyễn Trung Ngạn	800	480	400	
18 Đường Nguyễn Trung Ngạn (đi qua Khu dân cư tổ 2,4)	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trung Ngạn	1.000	600	500	
	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Gặp Đường Phan Huy Ích (qua suối Tổ 2)	800	480	400	
19 Đường Trương Công Định (đi qua Khu dân cư tổ 13,6)	Đường Quang Trung	Ngã tư Đường rẽ đi TT Y Tế thị xã Tam Hiệp	1.000	600	500	
	Ngã tư Đường rẽ đi TT Y Tế thị xã Tam Hiệp	Gặp Đường Vũ Duy Thanh	800	480	400	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
20	Đường Vũ Duy Thanh (Đi theo hướng tổ 10A)	Đường Trần Phú	Gặp Đường Tạ Uyên	800	480	400	
		Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	1.500	900	750	
21	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu dân cư phía Đông Đường Đồng Giao)	Đường Thanh niên	Gặp Đường Nguyễn Du	1.000	600	500	
22	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường dân cư cũ tổ 19;20)	Đường Quang Trung	Gặp Đường Đồng Giao	1.200	720	600	
		Đường Đồng Giao	hết Khu dân cư dãy 8 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	1.800	1.080	900	
		hết Khu dân cư dãy 8 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	hết Khu dân cư dãy 15 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	1.800	1.080	900	
		dãy 16 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	Hết đường	1.000	600	500	
23	Đường Lý Thường Kiệt (Khu dân cư phía bắc Đường Đồng Giao)	Đường Đồng Giao	Hết dãy 8	1.500	900	750	
		dãy 9	Hết dãy 15	1.000	600	500	
		dãy 16	Hết đường	1.000	600	500	
24	Đường trong Khu dân cư phía Bắc Đồng Giao	Từ dãy 2	Đến hết dãy 8	1.500	900	750	
		Từ dãy 9	Đến hết dãy 15	1.000	600	500	
		Từ dãy 16	hết dãy	800	480	400	
25	Đường trong Khu dân cư có quy hoạch Đường từ 5,0m trở lên đã được bê tông toàn bộ hoặc một phần bề mặt Đường	KDC tổ 10B; 11; 19; 20; 4; 9.		900	540	450	
		Các khu dân cư khác còn lại		800	480	400	



đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường có quy hoạch <5,0m, Các ngách cụt vào nhà, Các Đường khác chưa có mặt bê tông (trong tất cả các khu dân cư)			550	330	275	
II Phường Trung Sơn						
1 Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp Xã Yên Bình	Giáp Đường Voi Phục	550	330	275	
	Đổi diện Đường Trương Hán Siêu	Cầu Lạnh Đông	8.000	4.800	4.000	
	Cầu Lạnh Đông	Hết địa giới phường	5.000	3.000	2.500	
	Đường Quang Trung	Đường Lê Hồng Phong	4.500	2.700	2.250	
	Đường Lê Hồng Phong	Cổng Quân Đoàn I	3.800	2.280	1.900	
	Đường Quang Trung	Cầu Ngõ Thi Nhậm	3.000	1.800	1.500	
	Cầu Ngõ Thi Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.700	1.020	850	
	Đường Quang Trung	Đường Sắt	3.500	2.100	1.750	
	Đường Sắt	Ngã tư đi Khu CN Tam Hiệp	2.000	1.200	1.000	
	Ngã tư đi Khu CN Tam Hiệp	Hết địa phận P. Trung Sơn	1.000	600	500	Tách đoạn
5 Đường Nguyễn Viết Xuân						
6 Đường vào 2 bên chợ Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	2.000	1.200	1.000	
7 Đường Lê Hồng Phong	Đường Quyết Thắng	Đường Ngõ Thi Nhậm	2.500	1.500	1.250	
8 Đường Tuệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	1.200	720	600	
	Đường Lê Đại Hành	Hết Đường	700	420	350	
9 Đường Voi Phục	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	1.000	600	500	
10 Đường Dốc Diệm	Đường Lê Trọng Tấn	Hết Đường thuộc phường	700	420	350	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
11	Đường Cảnh Hưng	Đường Núi Vàng	Đường Bạch Đằng	800	480	400	
12	Đường Lê Đại Hành	Đường Núi Vàng	Nhà ông Mạo (Hết Đường, phía Tây Nam chợ Đồng Giao)	1.000	600	500	
13	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung (Hết Đường)	1.500	900	750	
14	Đường Ngọc Hồi	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	1.000	600	500	
15	Đường Bạch Đằng	Đường Quang Trung	Hết Đường	700	420	350	
16	Đường Đỗ Đức Long	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	1.000	600	500	
17	Đường Đỗ Đức Lân (Đường Ngô Thị Nhậm nhánh 2 cũ)	Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.700	1.020	850	
18	Đường Vũ Phạm Khải (Đường Núi Vàng cũ)	Ngã ba trụ sở UBND Phường Trung Sơn (Đường Núi Vàng)	Đường Ngô Thị Nhậm	1.500	900	750	
19	Đường Nguyễn Khuyến (Nhánh 2 Đường Núi Vàng, đập tràn)	Ngã 3 đi đập tràn	Đường Núi Vàng	700	420	350	
20	Đường Lê Trọng Tấn (Đường viện 145)	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	1.000	600	500	
		Đường Dốc Diệm	Hết Đường thuộc phường	800	480	400	



	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
21	Đường Cao Bá Quát (cũ tuyến Đường đi qua tổ 13;12;11, mặt Đường BT, Đường rộng $\geq 7,0m$)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Núi Vàng	700	420	350	
22	Đường Chu Văn An (qua tổ 14,23, mặt Đường BT, Đường rộng $\geq 7,0m$)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Núi Vàng	700	420	350	
23	Đường Lý Nam Đế (qua dãy 2 tổ 17, mặt Đường BT, Đường rộng 7,0m)	Đường Vành Đai	Hết địa phận Phường Trung Sơn	700	420	350	
24	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng $\geq 7,0m$)			700	420	350	
25	Đường ô tô vào được còn lại			600	360	300	
26	Khu dân cư còn lại			550	330	275	
III	Phường Nam Sơn						
1	Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp P. Trung Sơn	Ngắt kéo	6.000	3.600	3.000	
		Ngắt kéo	Cổng UBND Phường Nam Sơn	5.000	3.000	2.500	
		Cổng UBND Phường Nam Sơn	Đường Ngô Thì Sỹ	3.000	1.800	1.500	
		Đường Ngô Thì sỹ	Hết địa phận phường	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
2	Đường Ngô Thi Sỹ	Đường Quang Trung	Hết địa phận phường	800	480	400	
3	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	Ngã 3 (Hết cán thép)	1.500	900	750	
		Ngã 3 (Hết cán thép)	Hết Đường	800	480	400	
4	Đường Lam Sơn	Đường Thung Lang (Đất nhà ông Bát)	Hết Đường	700	420	350	
5	Đường Lê Lai (Đường vào ga Đồng Giao cũ)	Đường Quang Trung	Ga Đồng Giao	750	450	375	
6	Đường Choong Dền	Đường Quang Trung	Nhà Văn Hóa Tổ 14	700	420	350	
		Nhà Văn Hóa Tổ 14	Đường sắt	600	360	300	
7	Đường Thiên Lý	Đường Quang Trung	Đầu núi	750	450	375	
		Từ Đầu núi	Đến hết Đường	600	360	300	
8	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Hết Đường	550	330	275	
9	Đường Hoàng Diệu (cũ, đường vào kho K894, đổi tên)	Đường Ngô Thi Sỹ	Đường vào kho K894, C302	550	330	275	
10	Đường Lê Hữu Trác (cũ, đường H13, đổi tên)	Đường Quang Trung	Cổng H13	1.500	900	750	
		Cổng H13	Nhà Văn Hóa Tổ 8	600	360	300	
11	Đường Ngô Sỹ Liên (cũ đường 27/7)	Đường Quang Trung	Hết Đường	700	420	350	



	Đoạn đường	Giá đất			Chi chú		
		Từ	Đến				
12	Đường Phan Đình Phùng (Đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	700	420	350	
13	Đường Đinh Công Trứ (Đường Hoàng Hoa Thám cũ)	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	700	420	350	
14	Đường Nguyễn Hiến (đường rộng 10,0m)	Đường Quang Trung	Đến nhà máy nước Phường Nam Sơn	600	360	300	
15	Đường Nguyễn Bắc (đường rộng 7,0m dẫy 2;3)	Từ trụ sở UBND Phường Nam Sơn	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	600	360	300	
		Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết Đường	750	450	375	
16	Đường Đinh Diên (đường rộng 7,0m dẫy 3;4)	Từ trụ sở UBND Phường Nam Sơn	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	600	360	300	
		Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết Đường	750	450	375	
17	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đường Quang Trung	Đến hết Đường	600	360	300	
18	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng $\geq 7,0m$, từ tổ 2 đến tổ 20)			600	360	300	
19	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng $\geq 7,0m$, từ tổ 21 đến tổ 23)			600	360	300	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
20	Khu dân cư còn lại của phường			550	330	275	
IV Đường Tây Sơn							
1	Đường Quang Sơn	Đường Quang Trung	Ngã ba Hồ Xuân Hương	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Ngã ba Tân Hạ	1.200	720	600	
2	Đường Quang Trung (QL1A)	Cầu lạnh đông	Đường Quang Sơn	5.000	3.000	2.500	
		Đường Quang Sơn	Ngặt kéo	6.000	3.600	3.000	
3	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Đường Quang Sơn	2.000	1.200	1.000	
4	Đường Ngọc Hân Công chúa (đường Z879 - Lũ 279)	Đường Quang Trung	Cổng Z879 - Lũ 279	600	360	300	
5	Đường Chi Lăng	Đường Quang Trung	Cổng nhà máy xi măng Tam Điệp	1.800	1.080	900	
6	Đường Đặng Tiến Đông	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn	800	480	400	
7	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Đồng Giao	Đường Hồ Xuân Hương	800	480	400	
8	Đường Phan Bội Châu	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn (Điểm đỗ xe nhà hàng Kim Sơn)	800	480	400	
9	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Ngọc Hân Công Chúa	600	360	300	



	Đoạn đường		Giá đất			Chi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường Hoàng Quốc Việt (Đường dân cư cũ số 19,20 p. Bắc Sơn và số 1 p. Tây Sơn)	Đường Quang Trung	Hết địa giới Phường Tây Sơn	1.000	600	500	
Đường Đồng Giao	Đường Hoàng Quốc Việt Phạm Văn Đồng (Đường Vành đai)	Phạm Văn Đồng (Đường Vành đai) Đường vào thôn Trại Vòng	2.000 1.500	1.200 900	1.000 750	bổ sung
Khu dân cư số 1 thuộc khu dân cư mới phường Tây Sơn và xã Quang Sơn	Các lô đất bám đường Vành đai (Từ đường Đồng Giao đến Trụ sở UBND phường Tây Sơn) Các lô bám đường quy hoạch hướng Nam Các lô đất còn lại		1.500 700 600	900 420 360	750 350 300	
Các đường còn lại khu dân cư mới thuộc tổ 1, tổ 7			800	480	400	
Đường còn lại ở tổ vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng $\geq 7,0m$)			600	360	300	
Khu dân cư còn lại của phường			550	330	275	
Các lô đất dẫy trong (thuộc khu quy hoạch dân cư mới của tuyến bắt đầu từ đường Phạm Văn Đồng (đường Vành đai) đến đường vào thôn Trại Vòng			800	480	400	bổ sung
Phường Tân Bình						
Đường Đình Tiên Hoàng (Đường Quang Trung cũ)	Cầu Do Đường Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào Bệnh viện Điều Dưỡng) Đường Thiến Quan (cũ ngã 3 Chợ Chiếu)	3.000 4.000	1.800 2.400	1.500 2.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
2	Đường Thiên Quan (đường 12B)	Đường Quang Trung	Đường Ngõ Văn Sở	3.500	2.100	1.750	
		Đường Ngõ Văn Sở	Đường Vườn Chanh	2.000	1.200	1.000	
		Đường Vườn Chanh	Đường Tráng Sơn	1.400	840	700	
		Đường Tráng Sơn	Hết tổ dân phố 6	1.300	780	650	
		Hết tổ dân phố 6	Cầu thung	800	480	400	
3	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào bệnh viện Điều Dưỡng)	Đường Quang Trung	Bệnh viện Điều Dưỡng	2.000	1.200	1.000	
		Bệnh viện Điều Dưỡng	Đường Thiên Quan	1.000	600	500	
4	Đường Đồng Quyết (thuộc tổ 3)	Đường Thiên Quan	Đường Quang Hiến	650	390	325	
5	Đường Vườn Chanh (thuộc tổ 4)	Đường Thiên Quan	Công trụ sở Công ty VLXL tam Diệp	650	390	325	
		Công trụ sở Công ty VLXL Tam Diệp	Giao Đường Đồng Quyết và Đường Quang Hiến	600	360	300	
6	Đường Quang Hiến (thuộc tổ dân phố 12)	Đường Đồng Quyết	Đầu Núi Cửa Khẩu	550	330	275	
		Đầu Núi Cửa Khẩu	Đê sông Bến Đang	550	330	275	
7	Đường Yên Quang (đi qua tổ 8,9,10)	Đường Lý Quốc Sư	Đường Tráng Sơn	550	330	275	
8	Đường Tráng Sơn (thuộc tổ 10,11)	Đường Thiên Quan	Đền Tráng Sơn	550	330	275	
9	Đường Cao Sơn (tổ 10 cũ)	Đường Thiên Quan	Đầu Núi Địa Lý	550	330	275	

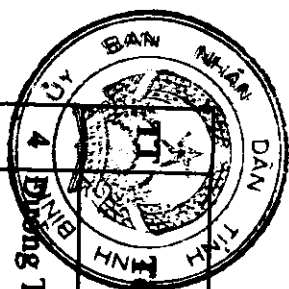


	Đoạn đường	Giá đất			Ghi chú		
		Từ	Đến	Đất ở		Đất TMDV	Đất SXKD
10	Đường Tiền Phong (thuộc tổ 11, 12 cũ)	Đường Tráng Sơn	Đường Quang Hiến	550	330	275	
11	Đường Lý Quốc Sư (thuộc tổ 8 cũ)	Đường Thiên Quan	Đê sông Bến Đang	550	330	275	
12	Đường Lưu Cơ (thuộc tổ 9 cũ)	Đường Lý Quốc Sư	Đầu Núi Gai	550	330	275	
13	Đường Lương Quận Công (thuộc tổ 1; 2 cũ)	Đường Quang Trung	Đầu Núi Dóng Than	600	360	300	
14	Đường Trần Nhật Duyệt (thuộc tổ 1 cũ)	Đường Lương Quận Công	Đường Quang Trung	800	480	400	
15	Khu giao đất Đồi Mè			600	360	300	
16	Khu dân cư tổ 1, 2, 3, 4			600	360	300	
17	Khu dân cư mới Tổ 01			600	360	300	
18	Khu dân cư còn lại			550	330	275	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
L. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

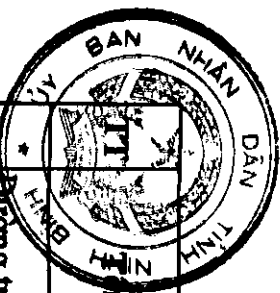
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi Chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Xã Yên Bình						
1	Đường Quang Trung (cũ QL1A)						
Phía Tây		Cầu Gènh	Đường Vào khu dân cư Đường Vũng (Hết đất bà Liễu)	3.200	1.920	1.600	
		Đường Vào khu dân cư Đường Vũng (Hết đất bà Liễu)	Cầu Do	2.500	1.500	1.250	
	Phía Đông	Cầu Gènh	Đổi diện đường Thiên Quang (cũ QL12B)	200	120	100	
2	Khu dân cư Đường Vòng						
	Đường vào nhà máy XM Duyên Hà	Đường Quang Trung	Đầu cầu (hết đất thị xã)	1.000	600	500	
	Đường Vành đai	Từ đường vào nhà máy xi măng Duyên Hà	Đến giáp phường Tân Bình	800	480	400	
	Đường các lô bám đường quy hoạch	Dãy thứ nhất tính từ đường Quang Trung vào		800	480	400	
	Lô số 17	Dãy thứ 2, thứ 3 tính từ đường Quang Trung vào		700	420	350	
3	Đường trường Cơ Giới	Bám đường rẽ từ đường Quang Trung vào(phía Thanh Công phụ phía nam trường Cơ Giới		1.000	600	500	
		Đường Quang Trung		1.000	600	500	
4	Đường Thôn Lý Nhân	Đường Quang Trung	Nhà ông Cừ (Hết đường)	700	420	350	



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi Chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4 Đường Thôn Lý Nhân	Đường Quang Trung	Nhà ông Cừ (Hết đường)	700	420	350	
II Xã Đông Sơn						
5 Đường Quyết Thắng	Công Quân Đoàn I	Ngõ 3 đường Ngô Thi Nhậm và đầu đường Ninh Tồn	1.200	720	600	
6 Đường Ninh Tồn (Cũ đường Quyết Thắng)	Ngã 3 đường Ngô Thi Nhậm và đầu đường Ninh Tồn	Ngã tư Nông Trường chè	1.200	720	600	
7 Đường Ngô Thi Nhậm	Hết địa giới phường Trung Sơn	Đường Quyết Thắng	1.400	840	700	
8 Đường Ninh Tồn		Ngã tư Nông Trường chè	1.500	900	750	
		Ngã 3 trường Văn Hoá	1.000	600	500	
		Ngã 3 đê hồ Mùng	400	240	200	
		Ngã 3 trường Văn Hoá	800	480	400	
9 Đường đi 701	Công 701	Đê hồ Đông Dền	500	300	250	
10 Đường Lam Sơn	Ngã tư đường Ninh Tồn	Hết đường (giáp P.Nam Sơn)	700	420	350	
III Xã Yên Sơn						
11 Đường Thiên Quang (cũ Đường 12B,)		Cầu thung	800	480	400	
		Trường Tiểu Học Yên Sơn	1.000	600	500	
		Hết thôn Vĩnh Khương	800	480	400	
IV Xã Quang Sơn						
	Tiếp phường Bắc Sơn	Đường UBND phường Tây Sơn	2.000	1.200	1.000	

Đã... và

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi Chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
12	Đường Đồng Giao	Đường UBND phường Tây Sơn	Đường vào thôn Trại Vòng	2.000	1.200	1.000	Dau Gia
		Đường vào thôn Trại Vòng	Hết địa giới thị xã Tam Điệp	350	210	175	
13	Đường Chi Lăng	Hết đất Lũ 279	Cổng nhà máy XM Tam	1.800	1.080	900	
		Cổng nhà máy XM Tam	Ngã 3 đường Ngô Thị Sỹ	1.000	600	500	
14	Đường Ngô Thị Sỹ	Ngã 3 đường Ngô Thị Sỹ	Ngã 3 đường Bàng tài	600	360	300	
		Ngã 3 đường Bàng tài	Ngã 3 Tân Nhuận	400	240	200	
		Ngã 3 Tân Hạ	Đường rẽ nhà ông Lân	1.400	840	700	
		Đường rẽ nhà ông Lân Hương	Ngã 3 đường lên Đền Thượng	1.000	600	500	
15	Đường Quang Sơn	Ngã 3 đường lên Đền Thượng	Ngã 3 trường Tiểu học Quang Sơn	700	420	350	
		Ngã 3 trường Tiểu học Quang Sơn	Ngã 3 đường Hồ than	400	240	200	
16	Đường thôn Bãi Sỏi	Ngã 3 đường Hồ than	Ngã 3 đường trục Bãi Sỏi	250	150	125	
		Ngã 3 đường trục Bãi Sỏi	Đường bồng tài đi Hang nước	200	120	100	
17	Đường thôn Tân Trung	Đường Trung Thượng	Cổng 1 nhà máy XM Tam Điệp (đến Đường Quang Sơn)	250	150	125	
		Chợ Quang Sơn	Ngã 3 ông Sửu	250	150	125	
		Ngã 3 ông Sửu	Đường Trung Thượng	350	210	175	
18	Đường Đền Thượng	Đường Quang Sơn	Đền Thượng	200	120	100	

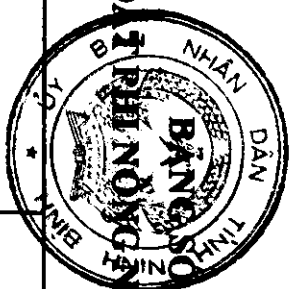


	Đoạn đường	Giá đất				Ghi Chú	
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV		Đất SXKD
19	Đường trường Tiểu học Quang Sơn	Đường Quang Sơn	Trường tiểu học Quang Sơn	300	180	150	
20	Đường thôn Tân Nhuận	Từ Cửa Mạnh Như đến nhà ông Duyệt	Cổng Mạnh Như	200	120	100	
21	Đường giáp Khu Chuyên Gia C.Ty xi măng Tam Hiệp	Các lô bảm đường bê tông		500	300	250	
22	Đường təc nước	Təc Nước	Hết đất ông Hùng	600	360	300	
		Nhà ông phòng	Đường Vành Đai	800	480	400	
23	Các lô đất dầy trong thuộc quy hoạch khu dân cư mới phía Bắc đường Đồng Giao			800	480	400	Bổ sung

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Ghi chú
		Khu vực miền núi			
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Xã Quang sơn				
1	Thôn cận nhà máy xi măng (Thôn Tân Trung)	300	180	150	
2	Thôn cận nhà máy xi măng (Thôn Tân Nam)	300	180	150	
3	Thôn cận nội thị (Thôn Tân Hạ)	400	240	200	
4	Thôn cận Trung Tâm xã (Thôn Tân Thượng)	200	120	100	
5	Thôn Tân Nhuận, Bãi sài	200	120	100	
6	Các thôn còn lại	150	90	75	
II	Xã Đông Sơn				
1	Thôn 4A; 4B; 4C	300	180	150	
2	Các thôn còn lại	200	120	100	
III	Xã Yên Bình				
1	Bám đường trục thôn Đồi Cao 1, thôn Đồi Cao 2, thôn Quyết Thắng	300	180	150	
2	Bám trục đường thôn Đàm Khánh Tây, thôn Đàm Khánh Đông	300	180	150	
3	Khu trung tâm xã (Khu trụ sở UBND xã)	500	300	250	
4	Đường xóm có mặt đường lớn hơn 3,0m và nhỏ hơn 10,0m	300	180	150	
5	Đường xóm có mặt đường rộng 3,0m	200	120	100	
IV	Xã Yên Sơn				
1	Thôn trung tâm xã (thôn Vĩnh Khương; Đoàn Kết; Yên Phong)	300	180	150	
2	Các thôn còn lại	200	120	100	



A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN THIÊN TÔN (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Quốc lộ 1A						
		Giáp xã Ninh Giang	Phía Bắc trạm xăng dầu Prolimex TT Thiên tôn	5.500	3.300	2.750	Đổi tên
		Phía Bắc trạm xăng dầu Prolimex TT Thiên tôn	Đến đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	6.500	3.900	3.250	Đổi tên
2	Đường DT478 (đường 12C)						
		Từ giáp Quốc lộ 1A	Đường rẽ Cấp 3 Hoa Lư A	4.500	2.700	2.250	
		Đường rẽ Cấp 3 Hoa Lư A	Đường rẽ Động Thiên Tôn	4.000	2.400	2.000	
		Từ đường rẽ Động Thiên Tôn	Hết Cầu Thiên Tôn	2.500	1.500	1.250	
3	Đường Kênh Đò Thiên	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	1.500	900	750	
4	Đường nội thị						
4.1	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá	3.000	1.800	1.500	
4.2	Đường vào Trung tâm VH huyện	Giáp QL1A	Giáp Đền hàng Tổng	1.800	1.080	900	
		Đường vào trường cấp II-Ninh Mỹ	Giáp nhà bà Diếp	1.000	600	500	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Giáp đường QL1A	Giáp đất La Phù	1.300	780	650	
		QL1A rẽ Tr.DL Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	1.100	660	550	
		Từ đường 12C (Đường vào trường cấp III Hoa Lư)	Ngã ba vào làng Đa Giá	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba vào làng Đa Giá	Đến Chùa Hà	2.100	1.260	1.050	
		Giáp ngã tư nhà bà Diếp	Ngã tư vào làng Đa Giá (trạm biến áp)	1.000	600	500	
		Đường rẽ 12C	Núi Gai (Đường 24m)	2.100	1.260	1.050	
	Các đường còn lại xung quanh khu vực UB huyện và khu vực đường nội thị,			1.500	900	750	
5	Khu dân cư Thố Trì, Đồng Ía			1.300	780	650	
6	Khu dân cư Trình Ngự	Các lô đất giáp đường QH 15 m		1.800	1.080	900	
7	Khu dân cư Đồng núi Gai	Các đường nhánh còn lại		1.500	900	750	
				2.500	1.500	1.250	
8	Khu dân cư	Khu dãy II Đồng ốc		900	540	450	
		Khu vực Chợ Cầu Huyện		1.300	780	650	
		Khu dân cư còn lại		800	480	400	



GIÁ ĐẤT PHỊ NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
GIÁ ĐẤT PHỊ NÔNG NGHIỆP V&N TR&C Đ&NG CH&NH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1.	Đường 1A						
1.1	Ninh Giang	Cầu Gián	Hết địa giới xã Ninh Giang	4.500	2.700	2.250	Đổi tên
1.2	Ninh Mỹ	Từ phía Nam đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	Giáp đất Ninh Khánh	6.000	3.600	3.000	
1.3	Ninh An	Giáp cầu Yên	Cắt ngang đường sắt	4.500	2.700	2.250	
		Cắt ngang đường sắt	Cầu Vó (Tây đường)	4.000	2.400	2.000	
2	Đường DT 38B (Đường 12C cũ)						
	Ninh Hoà, Ninh Mỹ	Hết cầu Thiên Tôn	Đến Cầu Ninh Hoà	2.000	1.200	1.000	
		Hết Cầu Ninh Hoà	Đến Quên ổi	2.000	1.200	1.000	
		Hết Quên ổi	Đến Phú Thành Hoàng	1.700	1.020	850	
		Hết Phú Thành Hoàng	Giáp Trường Yên	1.800	1.080	900	
	Trường Yên	Từ Cổng Vọng	Đến Phú Thành Hoàng	1.900	1.140	950	
		Hết Phú Thành Hoàng	Cổng trạm bơm Minh Hoa (hết nhà bà Tân)	2.400	1.440	1.200	Đổi tên
		Cổng trạm bơm Minh Hoa (nhà ông Sáu)	Cầu Đông	2.800	1.680	1.400	Đổi tên
		Hết Cầu Đông	Đến Cầu Dền	3.300	1.980	1.650	
		Hết Cầu Dền	Đến Nhà Ông Uyên	2.500	1.500	1.250	
		Hết Nhà Ông Uyên	Đến Ngã ba đê	2.000	1.200	1.000	
		Hết Ngã ba đê	Đến Núi Nghén	1.600	960	800	
		Hết Núi Nghén	Đến Cầu Đen	1.400	840	700	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động						
3.1	Ninh Thắng	Giáp đất Ninh Phong	Đến Cống Khai Hạ	2.800	1.680	1.400	
		Cống Khai Hạ	Đến Bến xe Đồng Gùng	3.000	1.800	1.500	
3.2	Ninh Hải	Bến xe Đồng Gùng	Đến Hội trường Văn Lâm	4.000	2.400	2.000	
		Hội trường Văn Lâm	Đến Cầu Chợ Ninh Hải	3.500	2.100	1.750	
		Cầu Chợ Ninh Hải	Đến Trạm bơm Liên Trung	2.500	1.500	1.250	
		Trạm bơm Liên Trung	Đến Cầu Phươn chùa Đá	2.500	1.500	1.250	
		Cầu Phươn chùa Đá	Đến Chùa Bích Động	2.500	1.500	1.250	
		Đình Các	Đến Đền Thái Vi	2.000	1.200	1.000	
4	Đường Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491b						
4.1	Ninh Xuân	Đình thôn Nội	Chùa Hoa Lâm	1.500	900	750	
		Chùa Hoa Lâm	Máng nước (giáp Trường Yên)	650	390	325	
		Đền Nám Khê Hạ	Đình Thôn nội	1.000	600	500	
		Hết Trạm bơm Khê Thượng	Giáp đường trục chính Du lịch Tràng An	1.300	780	650	
4.2	Trường Yên	Hết Máng Nước	Hết cầu Đá Bàn	900	540	450	
		Hết Cầu Đá Bàn	Đình Quên Thụ Mộc	1.100	660	550	
		Hết Cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lóc)	1.600	960	800	
5	Đường DT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình						
5.1	Ninh Giang	Giáp QL 1A	Giáp Ninh Hoà	2.000	1.200	1.000	
5.2	Ninh Hoà	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	2.000	1.200	1.000	
5.3	Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hoà	Trạm bơm Chùa La	2.000	1.200	1.000	
5.4	Ninh Thắng	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	2.000	1.200	1.000	

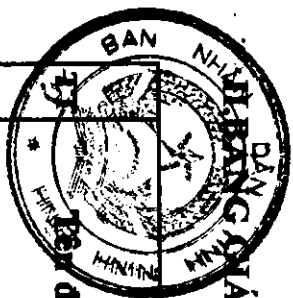


Điểm đường	Đoạn đường		Giá đất			Chi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
6 Đường Tràng An						
6.1 Ninh Xuân	Giáp đất TP Ninh Bình	Đường rẽ vào khu bến	3.000	1.800	1.500	
6.2 Trường Yên	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	2.500	1.500	1.250	
7 Đường kênh Đò Thiên						
7.1 Ninh Hòa	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	1.500	900	750	Bổ sung
7.2 Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hòa, TT Thiên T	Giáp Ninh Khánh	1.500	900	750	Bổ sung
8 Đường trục các xã						
8.1 Trường Yên						
	Đường trục xã	Ngã 3 ông Vết	3.300	1.980	1.650	
8.2 Ninh An						
	Đường LA đi Ninh Vân-Hệ đường	Đến Nhà máy phân lân	3.500	2.100	1.750	
		Hết Nhà máy phân lân	2.500	1.500	1.250	
		Hết Nhà máy phân lân	2.500	1.500	1.250	
8.3 Ninh Vân						
	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	2.000	1.200	1.000	
	Đường LA đi Ninh Vân - Hệ Đường	Giáp đất Ninh An	1.500	900	750	
8.4 Ninh Mỹ						
	Đường LA	Chùa Hà (Trạm điện)	2.500	1.500	1.250	
		Chùa Hà (Trạm điện)	1.000	600	500	
		Đường LA	3.000	1.800	1.500	
		Giáp TT Thiên Tôn	1.500	900	750	Đổi tên
		Nhà trẻ Liên Thành	1.000	600	500	
		Chùa Hà (Trạm điện)	1.500	900	750	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đường ngoài khu Dạ Trảng	Nhà bà Ích	Kho A04	2.000	1.200	1.000	
8.4	Xã Ninh Khang						
		Trạm điện số 1	HT xóm Đông Phú (hết đất nhà ông Sỹ)	700	420	350	điều chỉnh
		Cổng Đồng Bùn	Hết Cầu 3 xã	900	540	450	đoạn
		Hết Cầu 3 xã	Đến nhà ông Thoan (Tỷ)	1.100	660	550	đường
		HT xóm Đông Phú	Đê (móc giới)	1.300	780	650	
	Đường trục Bạch Cù	Đầu đường Quyết Thắng (nhà cô Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cù	700	420	350	
		Cầu 3 xã	Kênh Cứng (Đồng Chằm)	2.500	1.500	1.250	
		Kênh Cứng (Đồng Chằm)	Kênh Chìm (Đồng Quán)	2.500	1.500	1.250	
		Kênh Chìm (Đồng Quán)	Trạm bơm tháng 10	3.500	2.100	1.750	
		Các đường xương cá khu ĐG Đồng Chằm		2.500	1.500	1.250	
8.5	Xã Ninh Thắng						
		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hê (đường 19m)	2.000	1.200	1.000	
	Khu dân cư Đồng Đốt	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hê (đường 12m)	1.500	900	750	
		Các đường xương cá trong khu đầu giá		1.200	720	600	

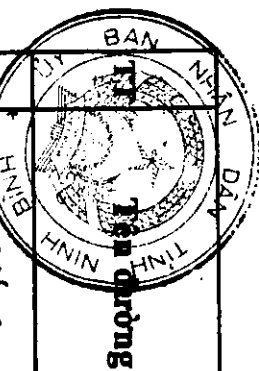
HÀNG MUA ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²



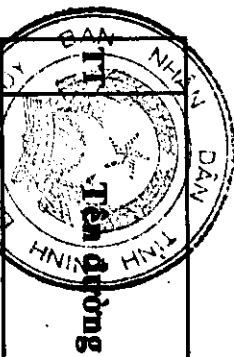
	Đoạn đường	Giá đất						Ghi chú		
		Xã đồng bằng			Xã miền núi					
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	Đất ở		Đất TMĐV	Đất SXKD
I	Trường Yên									
1	Đường liên 3 thôn (Trường Xuân, Trường Thịnh, Tân Hoa)	Đê Hoàng Long	Hết Cầu Dền				1.100	660	550	
		Nga 3 Trường Thịnh	Hết Cầu Đông				1.100	660	550	
		Đường trục thôn Yên Trạch					600	360	300	
		Đường trục thôn Tụ An					500	300	250	
2	Đường trục thôn xóm	Đường trục 6 thôn Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ					700	420	350	
		Đường trục các thôn còn lại					600	360	300	
		Khu dân cư Yên Trạch					500	300	250	
		Khu dân cư thôn Chi Phong					350	210	175	
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Tụ An					400	240	200	
		6 thôn Thắng Thành : Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ					600	360	300	
		Khu dân cư các thôn còn lại					550	330	275	
		Khu Tái định cư Hang Muối Cạn					500	300	250	
5	Khu TĐC Ngòi Gai	Tuyến đường 1-1					470	282	235	
		Các đường nhánh còn lại					300	180	150	
6	Đất ở thuộc các thung						250	150	68	
II.	Ninh Hoà							-		
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Trường Yên				1.500	900	750	Bổ sung

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Từ	Đến								
2	Đường liên thôn	Đền Hành khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Nhà Ô Hưng)	Hết Thanh Hạ				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Buru điên)	Hết Ngô Thượng				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Quên Ồi)	Hết Thanh Hạ				450	270	225	
		Đường 12C cũ (ông Lực)	Nhà máy nước sạch				700	420	350	Bổ sung
		Nhà máy nước sạch	Xóm trại Áng Ngũ (Bà Hòe)				500	300	250	Bổ sung
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngô Hạ				450	270	225	
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Đầu xóm Vinh Quang				600	360	300	
3	Khu dân cư còn lại	Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (DT 477)				500	300	250	
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng				700	420	350	
							350	210	175	
III Xã Ninh Giang										
1.	Đường trục xã	Giáp đất nhà ông Trung (qua UBND xã)	Ngã ba ông Tài - xóm Nam	1.500	900	750				
		Trạm Y tế	Giáp TT Thiên Tôn	1.000	600	500				
2.	Đường 30	Giáp đường 477	Xóm Đông thôn Trung trừ (Giáp nhà Ông Long)	1.200	720	600				



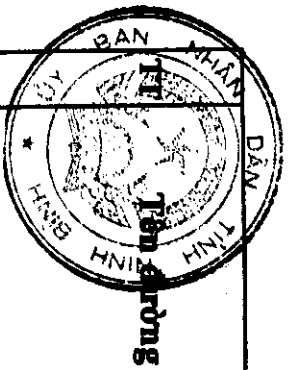
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đê Hoàng Long	1.200	720	600				
4	Đường giữa đồng	Hết đất bà Thục (giáp rãnh thoát nước dây 1)	Giáp đê Hoàng Long	1.000	600	500				Bỏ sung
5	Đường công ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Giáp đê Hoàng Long	1.000	600	500				Bỏ sung
6	Đường thôn La Mai	Cổng làng	Ngã 3 ông Thử	650	390	325				
		Ngã 3 ông Thử	Cổng ông Duyên	500	300	250				
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Dãy	850	510	425				
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
7	Đường thôn La Vân	Cổng làng	Hết nhà Ông Thành cuối làng	650	390	325				
		Nhà ông Thúc	Hết Chùa Phong Phú	800	480	400				
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
8	Đường thôn Bãi Trữ	Từ kênh Dô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	1.000	600	500				Bỏ sung
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	600	360	300				Điều chỉnh
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	1.000	600	500				Bỏ sung
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	600	360	300				Bỏ sung
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa thôn bãi Trữ	600	360	300				Điều chỉnh

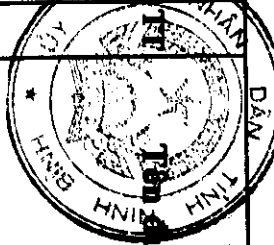
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
9	Đường thôn Trung Trữ	Các nhánh đường còn lại	Đến	450	270	225				
		Hết nhà Ông Hiền (xóm Tây)	Hết nhà Ông Máy (xóm Nam)	600	360	300				
		Hết nhà Ông Tài (xóm Nam)	Hết nhà Ông Thành	600	360	300				
		Đường 30	Hết nhà Bà Quế (xóm Tây)	600	360	300				
		Giáp đường 30 (Đường Vườn Thù)	Giáp đường trục xã	600	360	300				Bổ sung
10	Đường thôn Phong Phú	Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	600	360	300				Điều chỉnh
	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	600	360	300				
	Đường phía Tây Làng	Núi Dục	Đến giáp ao bà Dệt	600	360	300				Điều chỉnh
	Các đường nhánh còn lại			450	270	225				
11	Đê sông Chanh	Từ núi Gạc	Đến trạm bơm Quan Vinh	600	360	300				
12	Khu dân cư còn lại			350	210	175				
IV	Ninh Khang				-					
1.	Đường trục La Phù	Móc chi giới (giáp Thị trấn)	Đất ông Tam (Châu)	1.100	660	550				
		Hết đất nhà ông Tam Châu	Cuối làng La Phù	1.000	600	500				
		Cuối làng La phù	Giáp Đê	1.100	660	550				



TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
2	Đường trục Phú Gia	Hết Nghĩa trang	Hết Trạm xá	800	480	400				
4	Các nhánh đường còn lại			550	330	275				
5	Các khu dân cư còn lại trong toàn xã			450	270	225				
V. Ninh Mỹ					-					
1.	Trục đường xã	Đường nhánh khu đầu giá Dạ Tràng		1.800	1.080	900				Bổ sung
		Các đường 2,3,4 khu ĐG núi Soi		1.000	600	500				
		Các trục đường còn lại		600	360	300				
		Khu vực dân cư tiếp giáp TT Thiên Tôn và		500	300	250				
2.	Khu dân cư	Thôn xóm còn lại (Vinh Viên, Thạch tác, Nam Chiêm, Nhân lý, Thạch quy, Quan đồng, Đông Đình, Tây đình)		400	240	200				
		Thôn xóm còn lại		350	210	175				
VI Xã Ninh Xuân					-					
		Bán mặt đường du lịch	Hang Múa				650	390	325	
1.	Đường trục xã	Đầu làng thôn Ngoại	Cây Đa ông Trung (Toang)				600	360	300	
		Đình Khê Thượng	Trạm bơm Khê Thượng				600	360	300	Bổ sung
2	Đường Xuân Thành	Cầu Xuân Thành	Đình Thôn Nội				1.500	900	750	
		Khu dân cư toàn xã					450	270	225	
		Khu dân cư ven núi					330	198	165	
3	Khu dân cư	Khu Lò Vôi; Cửa Xí; Hang Diêm					600	360	300	
		Khu Mạ Đình Khê Thượng					450	270	225	
		Khu Mạ Đình đường ngang Khê Thượng					450	270	225	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
		Từ	Đến	Xã đồng bằng			Xã miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Đất ở thuộc các thôn xã Ninh An						250	150	113	
2	Trục đường xã	Đường QL 1A	Giáp N. Vân (Đé)	1.400	840	700				
		Các đường xương cá trong khu đầu giá (đé)	800	480	400					
		Trục đường thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông	600	360	300					
		Trục đường thôn Đông Thịnh, Đông Hội	600	360	300					
3	Đường Cán cơ	QL1A	Đến cống xã	1.200	720	600				
		Cống xã	Trạm bơm Đò Chù	1.000	600	500				
4	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông		550	330	275				
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		500	300	250				
1	Xã Ninh Vân	Ngã ba lương thực	Hết làng Xuân Vũ				1.000	600	500	
		Ngã ba nhà ông Huyền	Hết XM Hệ Đường				600	360	300	
		Ngã 3 lương thực	Ngã tư của uen vũ				550	330	275	
		Ngã tư cửa đền Vũ Xá	Hết UBND xã mới				600	360	300	
		UBND xã mới	Ngã tư Chiến Mùi				550	330	275	
		Ngã 4 Chiến Mùi	Hết Trại giam				500	300	250	
		Ngã 3 Ông Hiền	Ngã 3 ông Hữu				450	270	225	
		Ngã 3 ông Huyền	Đường vào chùa				450	270	225	
		Đường vào chùa Xuân	Nhà ông Tâm ngã 5				450	270	225	
		Ngã 5 Thượng	Hết Cống núi Am				450	270	225	
			Ngã 3 ông Dẫn Thượng	Hết Chợ Hệ				450	270	225
	Ngã 4 Cửa Đền Vũ xá	Hết nhà ông Duy				450	270	225		
	Nhà VH Tân Đường 2	Ngã 4 ông Lương				450	270	225		

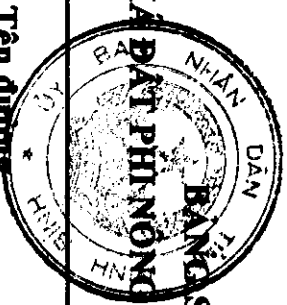


 Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
			Xã đồng bằng			Xã miền núi			
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	
	Hết Cổng núi Am	Hết nhà ông Bàn (Phủ làng)				500	300	250	
	Nhà ông Bàn (Phủ Lãng)	Đường vào Nhà máy XM Duyên Hà				550	330	275	
	Đường vào NIM XM Duyên Hà	Nhà ông Khoan				500	300	250	Tách đoạn
	Nhà ông Khoan	Cầu Vạn Lê				400	240	200	
	Hết Chùa Xuân	Hết Chùa Chấn				400	240	200	
	Ngã 5	Hết NIM XM Hệ Dưỡng				450	270	225	
	Cầu Bến Đang	Cổng nhà máy XM Duyên Hà				1.000	600	500	
	Nhà ông Duy	Hết làng Chấn lữ				450	270	225	
	Hết làng Chấn lữ	Hết Trạm y tế xã				450	270	225	
	Ngã 4 ông Lương	Hết Nhà ông Bồng				450	270	225	
	Cầu Vạn Lê	Ga Ghềnh				450	270	225	
	2 Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân đường I, Tân đường II					400	240	200
Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lãng, Vạn Lê, Hệ Dưỡng hạ, Hệ Dưỡng thượng					300	180	150		
							-		
IX Ninh Thắng									
	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ				700	420	350	
	Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương				1.000	600	500	
	Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân				600	360	300	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú	
				Xã đồng bằng			Xã miền núi				
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
1.	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)	Từ	Đến								
	Đường du lịch cũ		Bến đò Hành Cung					900	540	450	
	Đường quai Vạc		Sông Hệ					700	420	350	
	Đường du lịch mới		Bến đò Tuấn Cáo					600	360	300	
	Đường bê tông ông Long đội 4		Vườn tám Khả Lương					600	360	300	
	Trạm y tế xã		Kênh cấp II Đồng Cửa					600	360	300	
2	Khu dân cư còn lại										
3	Đất ở thuộc các thôn										
1.	Trục đường xã	X Ninh Hải									
		Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I					650	390	325	
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ					650	390	325	
		Nghĩa trang cũ	Hết Chùa Sờ dò Xước					550	330	275	
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham					600	360	300	
2.	Khu dân cư	Thôn Văn Lâm						500	300	250	
		Ven núi thôn Văn Lâm						500	300	250	
		Thôn Hải Nham						400	240	200	
		Thôn Khê Ngoại, Gò Khê, Khê Trong						400	240	200	
3	Đất ở thuộc các thôn										
								250	150	113	

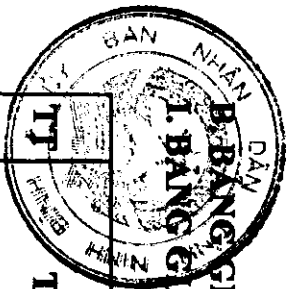
A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ME (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²



TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Dường DT477	Giáp đất xã Gia Phương	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Giáp đất xã Gia Phương	Đầu đường vào Tể Mỹ	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đầu đường vào Tể Mỹ	Dường rẽ vào TT Giáo dục thường xuyên	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Dường rẽ vào TT Giáo dục thường xuyên	Giáp hội trường Phố Mới	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Giáp hội trường Phố Mới	Hết đất Thị trấn	2.000	1.200	1.000	
2	Dường DT 477 mới	Dường vào lò vôi	Ngã 3 rẽ vào Trinch Phú xã Gia Trinch (hết đường DT 477 mới)	2.000	1.200	1.000	
3	Dường Tiến Yết	Trạm điện Thị trấn	Ngã 3 ông Tương	900	540	450	
4	Dường Hồng Dân						
	Đoạn 1 (Dường Tái định cư)	Dường DT477 cũ	Đầu đường DT477 mới	3.500	2.100	1.750	Đổi tên
	Đoạn 2 (Dường vào khối cơ quan)			3.000	1.800	1.500	
5	Dường vào xã Liên Sơn	Dường DT477 cũ	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Dường DT477 cũ	Giáp công chợ Me	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Giáp công chợ Me	Hết đất Thị trấn	1.300	780	650	
6	Dường chuyển dùng của NN XM the Vissai.	Đầu đôi Kẽm Chè	Giáp đường DT 477	600	360	300	
7	Dường DT477c (dường Thống Nhất)	Ngã 3 bưu điện huyện	Hết đất Thị trấn (ngã 4 đường DT477c)	2.300	1.380	1.150	
8	Dường phía đông bệnh viện	Dường DT477 cũ	Dường DT 477 mới	1.000	600	500	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
9	Đường phía tây bệnh viện	Đường DT477 cũ	Đường DT 477 mới	800	480	400	
10	Đường sông Me	Đường DT477 cũ	Đường DT 477 mới	1.800	1.080	900	
11	Đường vào Tể Mỹ	Đường DT477 cũ	Giáp đất Gia Vượng	800	480	400	
12	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đường DT477 cũ	Hết TT Giáo dục thường xuyên	1.200	720	600	
13	Các đường phố còn lại (Phố Mới, Thống Nhất, Phố Me, khu dân cư phố Tiến Yết)			800	480	400	
14	Đường vào bãi khai thác đá	Đầu đường DT 477 mới	Bãi khai thác đá	650	390	325	
15	Đường phía Bắc chợ Me			1.500	900	750	
16	Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường DT 477b cũ)	Đường DT 477 cũ	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Đường DT 477 cũ	Đầu đồi Kẽm Chè	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đầu đồi Kẽm Chè	Hết đất Thị trấn	800	480	400	
17	Đường phía tây kênh Bàn Đổng	Đường DT 477 mới	Giáp kênh cứng Gia Vượng (hết đất Thị trấn)	800	480	400	
18	Khu dân cư Đồng Xá			1.000	600	500	
19	Khu dân cư Phố Me (mới đầu giá)			1.800	1.080	900	Bổ sung
20	Đường liên thôn khác (xã Gia Vượng cũ)			500	300	250	
21	Khu dân cư còn lại sinh hoạt như nông thôn			500	300	250	

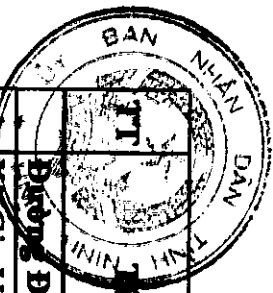


BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
1. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở	Giá đất		Ghi chú
		Từ	Đến		Đất TMĐV	Đất SXKD	
	Đường LA						
1	Xã Gia Thanh	Cầu Khuất	Hết đất Gia Thanh	5.000	3.000	2.500	
2	Xã Gia Xuân	Giáp đất Gia Thanh	Hết đất Gia Xuân	5.000	3.000	2.500	
3	Xã Gia Trấn	Giáp đất Gia Xuân	Hết đất Gia Trấn	5.000	3.000	2.500	
	Đường DT 477	Ngã 3 cầu Gián	Hết đất Gia Viên				
1	Xã Gia Trấn	Bắt đầu của ngã 3 Gián vào đường DT 477	Hết đất Gia Trấn	4.000	2.400	2.000	
2	Xã Gia Tân	Giáp đất Gia Trấn	Hết đất Gia Tân	3.500	2.100	1.750	
3	Xã Gia Lập	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				
-	Phía Nam đường DT 477	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đường vào Lăng Nội	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đường vào Lăng Nội	Hết đất Gia Lập	1.800	1.080	900	
-	Phía Bắc đường DT 477	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đường vào Lăng Nội	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đường vào Lăng Nội	Hết đất Gia Lập	1.000	600	500	
4	Xã Gia Vân	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Phía Nam đường DT 477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Lập	Đường vào đền Vua Đinh	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường vào đền Vua Đinh	Hết bư điện xã Gia Vân	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 3	Hết bư điện xã Gia Vân	Hết đất Gia Vân	1.500	900	750	
	Phía Bắc đường DT 477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Lập	Đường vào Vân Long	800	480	400	
	Đoạn 2	Đường vào Vân Long	Hết đất Gia Vân	700	420	350	
5	Xã Gia Phương	Giáp đất Gia Vân	Hết đất Gia Phương				
	Phía Nam	Giáp đất Gia Vân	Hết đất Gia Phương	1.200	720	600	

TT	Tên đường	Đoạn đường			Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
	Phía Bắc (Phía kênh)	Giáp đất Gia Văn	Hết đất Gia Phương	600	360	300		
6	Xã Gia Thịnh	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết đất Gia Thịnh	1.200	720	600		
7	Xã Gia Phú	Giáp đất Gia Thịnh	Hết đất Gia Phú		-	-		
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Thịnh	Đường vào thôn Đồi	800	480	400		
	Đoạn 2	Đường vào Thôn Đồi	Đường vào thôn Kinh Trúc	1.000	600	500		
	Đoạn 3	Đường vào thôn Kinh Trúc	Giáp Đê Hoàng Long	900	540	450		
	Đường DT477 mới							
	Xã Gia Vượng	Giáp đường DT 477 cũ	Giáp đất Thị trấn Me	2.000	1.200	1.000		
	Đường DT477 B							
1	Xã Gia Hoà							
	Phía Tây đường							
	Đoạn 1	Déc Kẽm Chè (Giáp TT Me)	Cầu Thượng	900	540	450		
	Đoạn 2	Cầu Thượng	Đờ Đàm Cót	600	360	300		
	Đoạn 3	Đờ Đàm Cót	Giáp Hòa Bình	500	300	250		
	Phía Đông đường	Cầu Thượng	Đờ Đàm Cót	900	540	450		
2	Xã Gia Vượng							
	Đường Tiến Yết	Ngã 3 đi Gia Trung	Đường DT 477 mới	1.500	900	750		
	Đường Tiến Yết dây 2,3			600	360	300		
3	Xã Gia Phương							
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Vượng	Giáp đất Gia Thắng	1.200	720	600		
4	Xã Gia Thắng							
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Phương	Giáp đất Gia Tiến	1.200	720	600		
5	Xã Gia Tiến							
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Thắng	Giáp đờ Hoàng Long					
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Thắng	Ngã 4 đường rẽ vào UBND xã	1.200	720	600		
	Đoạn 2	Ngã 4 đường rẽ vào UBND xã	Giáp đờ Hoàng Long	400	240	200		
	Đoạn 3	Cầu Trường Yên	Đường Tiến Yết cũ	1.200	720	600		



TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường DT477C (Đường Thống Nhất)							
1	Xã Gia Vương	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết đất Gia Vương				
	Đoạn 1	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết Thôn Trại Đức	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn 2	Hết thôn Trại Đức	Hết đất Gia Vương	1.500	900	750	
2	Xã Gia Thịnh	Giáp gia Vương	Đò Hoàng Long	1.500	900	750	
3	Xã Gia Lạc	Giáp đê hữu sông Hoàng Long	Hết đất Gia Lạc	600	360	300	
4	Xã Gia Phong	Giáp đất Gia Lạc	Hết đất Gia Phong	500	300	250	
	Đường trục các xã						
1	Xã Gia Thanh						
	Bám đường Đê Dây	Hết xứ đồng Cửa Lò	Giáp Gia Xuân				
	Đường xung quanh chợ	Dãy 1		1.500	900	750	
	Đò	Dãy 2		1.200	720	600	
		Dãy 3		900	540	450	
2	Xã Gia Trấn						
	Đường cầu 30	Đầu đường DT 477	Đò sông Hoàng Long				
	Đoạn 1 (Phía đông)	Phía đông đầu đường DT 477	Chùa Đò (Hết đất Gia Trấn)	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2 (Phía đông)	Giáp đất xã Gia Tân	Đò sông Hoàng Long	500	300	250	
3	Xã Gia Tân						
	Đường cầu 30	Đầu đường DT 477	Đò sông Hoàng Long				
	Đoạn 1 (Phía tây)	Đầu đường DT 477	Đò sông Hoàng Long	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2 (Phía tây)	Đầu đường DT 477	Đò sông Hoàng Long	1.000	600	500	
	Phía Đông	Chùa Đò	Hết đất xã Gia Tân	1.000	600	500	
4	Xã Gia Sinh						
	Đường 12c (Đường 491, Anh Trỗi)	Giáp đất Trường Yên (Hoa Lư)	Hết đất Gia Sinh (Giáp Sơn Lai - Nho Quan)				

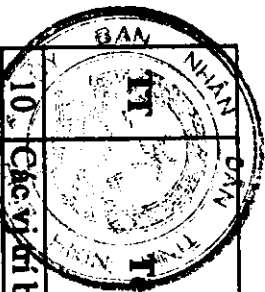
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đoạn 1	Giáp đất Trường Yên	Đường rẽ vào hang Long ẩn	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường rẽ vào hang Long ẩn	Đường rẽ vào xóm 8	1.200	720	600	
	Đoạn 3	Đường rẽ vào xóm 8	Hết đất Gia Sinh	800	480	400	
	Đường vào UBND xã	Bưu điện xã	Ngã 3 ông Hào	1.500	900	750	
	Khu Tái định cư						
	Dãy 1			1.500	900	750	
	Dãy 2, 3			900	540	450	
	Đường tuyến 8 (WB2)	Đường 12c	Đờ Đồng Lâm				
	Đoạn 1	Đường 12c	Ngã 3 hàng	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Ngã 3 hàng	Ngã 4 ông Phương	1.000	600	500	
	Đoạn 3	Ngã 4 ông Phương	Đờ Đồng Lâm	1.500	900	750	
	Đường phân lô xóm 10			1.300	780	650	
	Đường vành hồ	Tuyến 8	Giáp tuyến 6				
	Đoạn 1	Tuyến 8	Đường 12c	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường 12c	Giáp tuyến 6	700	420	350	
	Đường Vành Nghè						
	Đoạn 1	Nhà ông Ninh	Nhà ông Sinh	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đường 12C	Giáp đường Vành Nghè	1.200	720	600	
	Đường khu vực cửa Chùa Giếng Thần						
	Vị trí 1	Cổng chùa cổ	Ngã 3 nhà ông Chính	1.300	780	650	
	Vị trí 2	Ngã 3 nhà ông Hường	Hết nhà ông Thơ	1.300	780	650	
	Các vị trí còn lại khu vực cửa Chùa Giếng Thần			600	360	300	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
		Từ đoạn	Đến đoạn	Đồng bằng			Miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D	
	Đoạn 2	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	Đình Cung Quế	1.000	600	500				
2	Khu dân cư mới	Giáp trụ sở UBND xã cũ	Kênh N2	1.000	600	500				
3	Đường liên thôn Gia Xuân đi Gia Trăn	Giáp đất Gia Trăn	Đê sông Dáy	500	300	250				
4	Vị trí bảm sông Hoàng Long	Cầu Gián	Hết đất Gia Trăn	500	300	250				
5	Đê Dáy	Cầu Gián	Giáp đất Gia Xuân	300	180	150				
6	Các vị trí bảm đường liên thôn khác còn lại			300	180	150				
7	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
IV	Xã Gia Tân									
1	Đường trục xã (vào đến UBND xã)									
	Đoạn 1	Đầu đường DT 477	Đường cầu đất	700	420	350				
	Đoạn 2	Đường cầu đất	Ngã 3 UBND xã	400	240	200				
2	Đường ra cảng The Vissai	Ngã 3 nối với đường trục	Cảng The Vissai	400	240	200				Bổ sung
3	Khu nhà ở Thanh Bình			1.300	780	650				
4	Đường WB2	Điểm nối đường 30	Hết đất Gia Tân							
		Điểm nối đường 30	Đầu làng Vân Thị	500	300	250				
		Đầu làng Vân Thị	Hết đất Gia Tân	400	240	200				
5	Dãy 2 bảm đường DT477	Giáp đất Gia Trăn	Hết đất Gia Tân							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Trăn	Đường ra cảng NM The Vissai	750	450	375				
	Đoạn 2	Đường ra cảng NM The Vissai	Hết đất Gia Tân	400	240	200				
6	Vị trí bảm đê Hoàng Long	Giáp đất Gia Trăn	Hết đất Gia Tân	300	180	150				
7	Đường vào trạm điện	Đầu đường DT477	Giáp làng Thiện Hối	500	300	250				
8	Đường vào làng Tuy Hối	Đầu đường DT477	Góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	500	300	250				
9	Đường phân lũ chậm lũ			400	240	200				Bổ sung

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

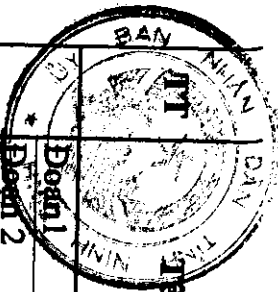
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Tên đường		Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú	
				Đồng bằng			Miền núi				
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK	Đất ở	Đất TMD	Đất SXK		
I	Xã Gia Thạnh										
1	Đường vào chùa Dịch	Cầu Khuốt	Trạm bơm Phương								
	Đoạn 1	Cầu Khuốt	Chùa Dịch Lộng				700	420	350		
	Đoạn 2	Chùa Dịch Lộng	Trạm bơm Phương				400	240	200		
2	Đường thôn Thượng Hoà	Đầu đường 1A	Đê Đầm Cút								
	Đoạn 1	Đầu đường 1A	Hết khu dân cư				600	360	300		
	Đoạn 2	Hết khu dân cư	Đê Đầm Cút				300	180	150		
3	Đường Xóm Hồng (bám	Trạm bơm Phương Đông	Hết xóm Hồng				300	180	150		
4	Bám Đê Đầm Cút										
	Đoạn 1	Trạm bơm Thượng Hòa	Hết Xóm Ruộm				500	300	250		
	Đoạn 2	Hết Xóm Ruộm	Đồi Cung Sỏi				350	210	175		
5	Khu dân cư còn lại						250	150	125		
II	Xã Gia Xuân										
1	Đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam	Đầu đường 1A	Giáp nhà thờ thôn Miếu Giáp	1.000	600	500					
2	Dãy 2 đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam			600	360	300					
3	Đường vào thôn Miếu Giáp phía Bắc	Đầu đường 1A	Giáp thôn Miếu Giáp	700	420	350					
4	Đường vào Đồng Xuân	Đầu đường 1A	Hết UBND xã	800	480	400					
5	Khu dân cư mới (Vườn Thờ, Cửa Chùa)			400	240	200					
6	Khu dân cư mới Bãi Dàn			350	210	175					
7	Đường liên thôn Gia Xuân đi Gia Trán			600	360	300					
8	Khu dân cư còn lại			250	150	125					
III	Xã Gia Trán										
1	Đường vào làng Cung Quế	Đầu đường 1A	Đình Cung Quế								
	Đoạn 1	Đầu đường 1A	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	1.000	600	500					



TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Đồng bằng			Miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D	
10	Các vị trí bám đường liên thôn còn lại			300	180	150				
11	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
V	Xã Gia Lập									
1	Đường vào Cầu Đài	Đầu đường DT477	Hết kho lương thực	600	360	300				
2	Đường đi Sào Long	Đầu đường DT477	Hết trạm Y tế xã	850	510	425				
3	Đường vào đền Vua Đinh	Giáp đất Gia Văn (Đường DT 477)	Giáp đất Gia Phương							
	Đoạn 1	Đầu đường DT477	Ngã 3 rẽ vào Lăng	550	330	275				
	Đoạn 2	Ngã 3 rẽ vào Lăng Ngoại	Giáp đất Gia Phương	400	240	200				
4	Dãy 2 bám đường DT477 (Phía Nam)	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập	500	300	250				
5	Khu Dân cư mới Chùa Roi	Chùa Cầu Đài	Giáp trụ sở UBND xã	450	270	225				
6	Đường vào Lăng Nội	Đầu đường DT477	Đê Đầm Cút	1.000	600	500				
	Đoạn 1	Đầu đường DT477	200m	700	420	350				
	Đoạn 2	201m	Giáp đê Đầm Cút	400	240	200				
7	Ven đê Đầm Cút, các vị trí ven đường liên thôn còn lại			250	150	125				
8	Khu dân cư còn lại									
VI	Xã Gia Văn									
1	Đường vào Vân Long (Phía Đông)	Đầu đường DT477	Giáp đê Đầm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường DT477	Cầu vào trường học				900	540	450	
	Đoạn 2	Cầu vào trường học	Giáp đê Đầm Cút				800	480	400	
2	Đường vào Vân Long (Phía Tây qua kênh)	Đầu đường DT477	Giáp đê Đầm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường DT477	Cầu vào trường học				600	360	300	
	Đoạn 2	Cầu vào trường học	Ngã tư vào Trung Hoà				700	420	350	
	Đoạn 3	Ngã tư vào Trung Hoà	Giáp đê Đầm Cút				600	360	300	
3	Dãy 2 vào Vân Long (Phía Tây)						350	210	175	

TT	Tên đường	Đoạn đường	Giá đất						Ghi chú	
			Đồng bằng			Miền núi				
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D		
4	Dãy 2 bóm đường ĐT477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				400	240	200	
5	Dãy 2 bóm đường kênh	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				300	180	150	
6	Đường vào Đền Vua Đình	Đầu đường ĐT477	Hết đất Gia Vân				400	240	200	
7	Đường quanh khu du lịch Vân Long						400	240	200	
8	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại						300	180	150	
9	Giáp đê Đầm Cút bóm khu du lịch						400	240	200	
10	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
VII Xã Gia Phương										
1	Đường vào đỗi Kẽm Chè	Đầu đường ĐT477 cũ	Đỗi Kẽm Chè				300	180	150	
2	Đường vào thôn Hoài Lai	Đầu đường ĐT477	Giáp kênh Thanh Niên				300	180	150	
3	Đường vào thôn Đồi (thôn Phương Hưng)	Đầu đường ĐT477	Thôn Đồi (thôn Phương Hưng)				400	240	200	
4	Đường trục liên thôn	Đầu đường thôn Mã Bù	Hết đường thôn Vinh				300	180	150	
5	Đường vào thôn Vinh Ninh	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 4 đường trục (đầu thôn Vinh Ninh)				300	180	150	
6	Đường vào thôn Văn Bồng	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 3 đường trục liên thôn				300	180	150	
7	Đường vào thôn Văn Hà	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 3 đường trục liên thôn				250	150	125	Bỏ sung
8	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
VIII Xã Gia Vượng										
1	Đường đi xã Gia Trung	Ngã 3 đầu đường Tiến	Hết đất Gia Vượng				500	300	250	
2	Đường đồng bệnh viện xã Gia Vượng	Đầu đường ĐT 477 cũ	Đường ĐT 477 mới				800	480	400	
3	Đường phía Tây kênh Bán Đông	Kênh cứng (giáp đất TTMe)	Giáp đất Gia Thịnh				1.000	600	500	
4	Đường vào UBND xã									



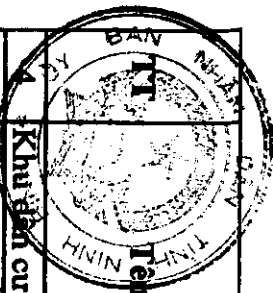
Tên đường		Đoạn đường		Giá đất						Chi chú
				Đồng bằng			Miền núi			
				Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMĐ V	Đất SXK D	
Đoạn 1	Đường DT 477 mới	Giáp UBND xã				1.000	600	500	Đầu giá	
	Đoạn 2	Giáp UBND xã	Kênh giáp đất thị trấn			800	480	400		
	Dãy 2, 3 (đoạn 2)					700	420	350		
	5	Khu quy hoạch điểm dân cư DT 477 mới(Đường	Giáp đất Gia Phương	Giáp đất Gia Thịnh			700	420		350
6	Đường cửa ông Rự	Đường DT 477 mới	Đầu đường DT 477 cũ							
7	Vị trí ven đường liên thôn khác					400	240	200		
8	Đường sông Cự	Từ kênh T2	Giáp đất Gia Thịnh			300	180	150		
9	Khu dân cư còn lại					700	420	350		
IX	Xã Gia Thịnh					250	150	125		
1	Đường Liên Thôn	Đường DT 477 mới	Đầu làng Trinh Phú							
2	Đường phía Tây kênh Bản Đông	Giáp gia Vương	Thôn Đồng Chưa			300	180	150		
3	Đường Cầu Ngay	Đầu thôn Liên Huy	Đê Hoàng Long			600	360	300		
4	Các đường liên thôn còn					300	180	150		
5	Đường sông Cự	Từ kênh T2	Hết sông cự			300	180	150		
6	Khu dân cư còn lại					700	420	350		
X	Xã Gia Trung					250	150	125		
1	Đường trục giao thông xã	Giáp đất Gia Vương	Giáp đất Gia Tiến							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Vương	Đường rẽ vào làng Chấn Hưng	600	360	300				
	Đoạn 2	Đường rẽ vào làng Chấn Hưng	Cổng ông Giáo Chi Phong	850	510	425				
	Đoạn 3	Cổng ông Giáo Chi	Nhà thờ họ Giang Sơn	700	420	350				
	Đoạn 4	Nhà thờ họ Giang Sơn	Giáp đê tả Hoàng Long (Giáp đất Gia Tiến)	1.000	600	500				
2	Các đường trục thôn									
	Thôn Trung Đông									
	Đoạn 1	Ngã 3 nhà Ông Báo	Đoạn ngoặt về Chi	300	180	150				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Đồng bằng			Miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D	
	Đoạn 2	Nhà Ông Mạnh	Đến đoạn	350	210	175				
	Thôn Chấn Hưng	Ngã 3 rẽ vào làng Chấn Hưng		450	270	225				
3	Đường ra nhà thờ họ									
	Giang Sơn (Nghĩa trang Diêm Khê)	Nhà ông Trí (Liên)	Nhà thờ họ Giang Sơn	450	270	225				
4	Các trục đường mới quy hoạch khu Đồng Gôi			350	210	175				
5	Khu đường cống của nhà Ông Tài đi Đê Hoàng Long			350	210	175				
6	Khu Đồng La, Nam làng Đức Hậu, An Thái			300	180	150				
7	Tất cả các đường trục thôn còn lại			300	180	150				
8	Đê tả sông Hoàng Long			300	180	150				
9	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XI	Xã Gia Tiến									
1	Đường liên xã	Giáp đất Gia Tân	Bưu điện Văn hóa xã							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đầu đường Tiến Yết	500	300	250				
	Đoạn 2	Đầu đường Tiến Yết	Bưu điện Văn hóa xã	600	360	300				
2	Đường Sách Khiếu	Đầu đường Tiến Yết	Giáp đê Hoàng Long							
	Đoạn 1	Đầu đường Tiến Yết	Đầu đường Xuân Lai	500	300	250				
	Đoạn 2	Đầu đường Xuân Lai	Giáp đê Hoàng Long	600	360	300				
3	Bám đê tả Hoàng Long	Giáp Gia Trung	Hết đất Gia Tiến (Núi Cẩm Gươm)							
	Đoạn 1	Giáp Gia Trung	Đường rẽ thôn Xuân Lai	700	420	350				
	Đoạn 2	Đường rẽ thôn Xuân Lai	Hết đất Gia Tiến (Núi Cẩm Gươm)	1.000	600	500				
4	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XII	Xã Gia Thắng									
1	Các trục đường thôn			300	180	150				
2	Khu dân cư còn lại			250	150	125				



Tên đường		Đoạn đường		Giá đất						Chú chú	
				Đồng bằng			Miền núi				
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D		
XIII Xã Gia Phú											
1	Đường vào Liên Sơn	Giáp đất thị trấn Mè	Giáp đất Liên Sơn	700	420	350					
2	Dãy 2 đường vào Liên Sơn	Giáp đất thị trấn Mè	Giáp đất Liên Sơn	350	210	175					
3	Đường vào thôn Thượng	Đầu đường DT 477	Giáp đê Hoàng Long	400	240	200					
4	Đường vào Liên Sơn	Đầu đường DT 477	Giáp đất Liên Sơn	350	210	175					
5	Đường vào thôn Đoan	Đầu đường DT 477	Thôn Đoan Bình	400	240	200					
6	Đường vào thôn Đồi	Đầu đường DT 477	Thôn Đồi	400	240	200					
7	Đường vào thôn Đồi	Đầu đường DT 477 (Bưu điện)	Thôn Đồi	400	240	200					
8	Đường vào thôn Kinh Trúc	Đường DT 477	Thôn Kinh Trúc	400	240	200					
9	Dãy 2 bóm đường DT 477	Giáp đất Gia Thịnh	Giáp đê tả sông Hoàng Long	300	180	150					
10	Đường Ngõ Đồng Đồi đi Ngõ Đồng Làng	Cuối Thôn Đồi	Giáp thôn Làng	300	180	150					
11	Khu dân cư còn lại			250	150	125					
XIV Xã Liên Sơn											
1	Đường 5 xã	Giáp đất Gia Phú	Hết đất Liên Sơn								
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Phú	Ngã 3 sông Cù	400	240	200					
	Đoạn 2	Ngã 3 sông Cù	Hết đất Liên Sơn	250	150	125					
2	Đường vào UBND xã cũ	Ngã 3 sông Cù	UBND xã cũ	300	180	150					
3	Ven đê Đầm Cút			300	180	150					
4	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại			300	180	150					
5	Khu dân cư còn lại			250	150	125					
XV Xã Gia Hoà				250	150	125					
1	Đường 5 xã	Giáp đất Liên Sơn	Đê Đầm Cút xã Gia Hoà	400	240	200					
2	Đường Sẻ Chè - Đá Hàn	Cầu đò Đá Hàn	Giáp đất Gia Thanh	300	180	150					
	Dãy 2 khu vực thôn Đá			350	210	175					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú	
				Đồng bằng			Miền núi				
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D		
3	Đường trục xã										
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Ván	Cầu Thượng				400	240	200		
	Đoạn 2	Cầu Thượng	UBND Xã Gia Hoà				500	300	250		
	Đoạn 3	UBND Xã Gia Hoà	Đường 5 xã				400	240	200		
4	Các tuyến đường phân lũ						350	210	175		
5	Ven đê Đầm Cút						350	210	175		
6	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại						300	180	150		
7	Khu dân cư còn lại						250	150	125		
XVI	Xã Gia Hưng										
1	Đê tả sông Hoàng Long	Giáp đất Liên Sơn	Ko đập tràn								
	Đoạn 1 (Khu chợ Viên)	Giáp đất Liên Sơn	Đường Quang Trung				700	420	350		
	Đoạn 2	Ngã 3 đường Quang Trung	Ko đập tràn				300	180	150		
2	Đê Đầm Cút	K0 đập tràn	Giáp đất Liên Sơn				500	300	250		
3	Đường Quang Trung	Giáp đê Hoàng Long	Đê Đầm Cút				500	300	250		
4	Khu Bìa Cột						300	180	150		
5	Đường Rừng Giang	Ngã 3 ao Châm	Cầu rừng giang				300	180	150		
6	Đường Vua Đinh (Đi qua UBND xã)	Cống Nhong Nhòng	Giáp đường Quang Trung				500	300	250		
7	Khu dân cư còn lại						250	150	125		
XVII	Xã Gia Sinh										
1	Đường 19-8	Đường 12c	Ấu Lê								
	Đoạn 1	Đường 12c	Trạm xá xã				1.000	600	500		
	Đoạn 2	Đường vào Xóm 4 (sau khu TĐC)	Ấu Lê				500	300	250		
2	Đường tuyến 8b	Ngã 3 hàng	Trạm bơm Đồng Khảm				900	540	450		
3	Đường quy hoạch	Đầu đường tuyến 8b	Ngã 4 nhà ông Thông				900	540	450		



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
			Đồng bằng			Miền núi			
			Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D	
4 Khu dân cư Ao hồ						900	540	450	
5 Đường tuyến 6	Đường 12c	Hang Long ẩn				600	360	300	
6 Khu Vung Son và Khu dân cư Xuân Trì						900	540	450	
7 Đường du lịch cửa Ui	Đường 12c	Cửa Ui				500	300	250	
8 Đường phân lô chặn lũ	Tuyến 8	Ngã 4 Quai Trại				500	300	250	
17 Vị trí ven đường liên thôn còn lại						500	300	250	
18 Đường phân lô Xóm 2	Cổng nhà ông Việt	Núi Lý				500	300	250	Bổ sung
XVII Khu dân cư còn lại						300	180	150	
I Xã Gia Minh									
1 Đường trục xã	Đường DT477c	Ngã 4 chợ Gia Minh				300	180	150	
2 Đường đi xã Gia Phong	Cổng Gia Minh	Xóm Đông Bái (Giáp đất Gia Phong)				300	180	150	
3 Đường đi xóm Minh		Giáp đất thôn Minh Đường				300	180	150	
4 Khu dân cư còn lại						250	150	125	
XIX Xã Gia Lạc									
1 Đường vào xóm Đông Thàng	Đầu đường DT477c	Giáp xóm Đông Thàng	300	180	150				
2 Đường vào UBND xã mới	Đầu đường DT477c	Nhà ông Vương xóm Nam Ninh	300	180	150				Gộp đo
3 Đường trục thôn Mai Sơn	Đầu đường DT477c	Giáp đê Hoàng Long	300	180	150				
4 Tuyến 1 ra đê thôn Lạc Thiện	Đê Hoàng Long	Thôn Lạc Thiện	300	180	150				
5 Tuyến 1 ra đê thôn Lạc Thiện	Đê Hoàng Long	Trạm biến thế thôn Lạc Thiện	300	180	150				
6 Đường Đồng Vài	Cửa nhà ông Tâm	Chợ Lạc Khoái mới	300	180	150				
7 Phía Đông, Nam khu chợ Lạc Khoái mới			300	180	150				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Đồng bằng			Miền núi			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXK D	Đất ở	Đất TMD V	Đất SXK D	
8	Đường vào chùa Hương Khánh	Đầu đường ĐT477c	Hết đất chùa Hương Khánh	300	180	150				
9	Phía Đông đê bắc sông Ría	Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong	Hết đất Gia Lạc (Giáp đất Gia Phong)	300	180	150				
10	Đường 477c đi Gia Minh	Ngã 4 đường 477c đi Gia Minh	Hết đất Gia Lạc (giáp đất Gia Minh)	350	210	175				
11	Khu đồng Công Ngãi	Giáp khu dân cư Lạc Khoái	Mương tiêu khu đồng Vải	300	180	150				
12	Khu đồng Công Ngãi còn			300	180	150				
13	Phía trong đê hữu Hoàng Long	Lò gạch Gia Lạc	Đầu đập tràn	350	210	175				
	Phía trong đê hữu Hoàng Long	Đầu đập tràn	Giáp Âu Lê	300	180	150				
14	Khu Tái định cư			250	150	125				
15	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XX	Xã Gia Phong									
1	Đường vào xóm Ngọc Động	Đầu đường ĐT477c	Đầu xóm 2,3 Ngọc Động	300	180	150				
2	Đường vào cánh chợ	Đường sân kho Ngọc Động	Đê Bắc Ría	300	180	150				
3	Đường lên núi con Mèo	Đầu đường ĐT477c	Núi con Mèo							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477c	Chùa An Trạch	300	180	150				
	Đoạn 2	Chùa An Trạch	Núi con Mèo	300	180	150				
4	Làn sông Bắc Ría	Lò gạch ông Nguyễn	Giáp công Gia Lạc 4	300	180	150				
5	Khu dân cư còn lại			250	150	125				